

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO
GỬI LẤY Ý KIẾN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
PHỤC VỤ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VỚI THÔNG TƯ SỐ 06/2021/TT-BXD**

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định chi tiết về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng cấp công trình xây dựng trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; cụ thể, tại khoản 4 Điều 5 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và khoản 2 Điều 3 Nghị định 06/2021/NĐ-CP. 2. Đối tượng áp dụng Thông tư này áp dụng với người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, nhà thầu trong nước, nhà thầu nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15. 2. Đối tượng áp dụng Thông tư này áp dụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.	- Sửa đổi khoản 1 để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Xây dựng 135/2025/QH15 (Luật Xây dựng). - Trình bày lại khoản 2 cho ngắn gọn (tương tự như Điều 2 Luật Xây dựng).
Điều 2. Nguyên tắc xác định cấp công trình 1. Cấp công trình quy định tại Thông tư này được xác định theo các tiêu chí sau: a) Mức độ quan trọng, quy mô công suất: Áp dụng cho từng công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo các loại công trình quy định tại Phụ lục I Thông tư này;	Điều 2. Nguyên tắc xác định cấp công trình 1. Cấp công trình quy định tại Thông tư này được xác định theo các tiêu chí sau: a) Mức độ quan trọng, quy mô công suất: Áp dụng cho từng công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo các loại công trình quy định tại Phụ lục I Thông tư này;	- Cơ bản kế thừa quy định hiện hành - Sửa đổi khoản 6 để bổ sung quy định đối với công trình thuộc

¹ Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31/3/2025 và Thông tư số 09/2025/TT-CP ngày 13/6/2025.

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>b) Quy mô kết cấu: Áp dụng cho từng công trình độc lập thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo các loại kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.</p> <p>2. Cấp công trình của một công trình độc lập là cấp cao nhất được xác định theo Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp công trình độc lập không quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này và ngược lại.</p> <p>3. Cấp công trình của một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục được xác định như sau:</p> <p>a) Trường hợp tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục có quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục không quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo cấp của công trình chính (thuộc tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ) có cấp cao nhất. Cấp của công trình chính xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Cấp công trình của công trình hiện hữu được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xác định như sau:</p> <p>a) Trường hợp sửa chữa, cải tạo, nâng cấp làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều này thì cấp công trình của công trình sau sửa chữa, cải tạo, nâng cấp được xác định theo quy định tại Điều này;</p> <p>b) Trường hợp khác với quy định tại điểm a khoản này thì cấp công trình của công trình trước và sau sửa chữa, cải tạo, nâng cấp không thay đổi.</p> <p>5. Cấp công trình của công trình có kết cấu độc lập được đầu tư xây dựng mới và không thuộc dự án phân kỳ đầu tư của dự án đầu tư xây dựng có công trình hiện hữu được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p>	<p>b) Quy mô kết cấu: Áp dụng cho từng công trình độc lập thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo các loại kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.</p> <p>2. Cấp công trình của một công trình độc lập là cấp cao nhất được xác định theo Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp công trình độc lập không quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này và ngược lại.</p> <p>3. Cấp công trình của một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục được xác định như sau:</p> <p>a) Trường hợp tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục có quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục không quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo cấp của công trình chính (thuộc tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ) có cấp cao nhất. Cấp của công trình chính xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Cấp công trình của công trình hiện hữu được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xác định như sau:</p> <p>a) Trường hợp sửa chữa, cải tạo, nâng cấp làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều này thì cấp công trình của công trình sau sửa chữa, cải tạo, nâng cấp được xác định theo quy định tại Điều này;</p> <p>b) Trường hợp khác với quy định tại điểm a khoản này thì cấp công trình của công trình trước và sau sửa chữa, cải tạo, nâng cấp không thay đổi.</p> <p>5. Cấp công trình của công trình có kết cấu độc lập được đầu tư xây dựng mới và không thuộc dự án phân kỳ đầu tư của dự án đầu tư xây dựng có công trình hiện hữu được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p>	<p>dự án thành phần (không phải là dự án thành phần độc lập), phù hợp với khoản 2 Điều 16 Luật Xây dựng và Điều 28 và khoản 4 Điều 33 Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng (QLHĐXD) Bộ Xây dựng đã trình Bộ Tư pháp thẩm định tại Văn bản số 5115/BXD-KTQLĐTXD ngày 06/4/2026.</p>

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>6. Trường hợp công trình thuộc dự án phân kỳ đầu tư thì sử dụng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này tương ứng với giai đoạn hoàn chỉnh để xác định cấp công trình.</p> <p>7. Việc xác định cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>6. Trường hợp công trình thuộc dự án phân kỳ đầu tư <i>hoặc dự án thành phần (không phải là dự án thành phần độc lập)</i> thì sử dụng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này tương ứng với giai đoạn hoàn chỉnh để xác định cấp công trình.</p> <p>7. Việc xác định cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p>Điều 3. Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng</p> <p>1. Cấp công trình quy định tại Thông tư này được áp dụng làm cơ sở để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng sau:</p> <p>a) Xác định thẩm quyền khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ; thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình;</p> <p>b) Phân hạng năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức, cá nhân để cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;</p> <p>c) Xác định công trình được miễn giấy phép xây dựng;</p> <p>d) Xác định công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc;</p> <p>đ) Xác định công trình có yêu cầu phải lập chỉ dẫn kỹ thuật riêng;</p> <p>e) Xác định công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;</p>	<p>Điều 3. Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động xây dựng</p> <p>1. Cấp công trình quy định tại Thông tư này được áp dụng làm cơ sở để quản lý các hoạt động xây dựng sau:</p> <p>a) Xác định thẩm quyền khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; <i>cho ý kiến đối với công trình có công nghệ mới, áp dụng lần đầu thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành</i>; kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình;</p> <p>b) <i>Xác định điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp của cá nhân để cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng; xác định điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp của cá nhân để hành nghề chỉ huy trưởng công trường; phục vụ việc công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng;</i></p> <p>c) <i>Xác định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng</i>; xác định công trình được miễn giấy phép xây dựng;</p> <p>d) Xác định công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc;</p> <p>đ) Xác định công trình có yêu cầu phải lập chỉ dẫn kỹ thuật riêng;</p> <p>e) Xác định công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;</p>	<p>- Cơ bản kế thừa quy định hiện hành</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 1: + Sửa đổi điểm a, c để phù hợp với Dự thảo Nghị định QLHĐXD (Điều 32, Điều 53, điểm c khoản 1 Điều 73).</p> <p>+ Sửa đổi điểm b, bổ sung điểm n để phù hợp với khoản 2 Điều 17 và Chương IV Dự thảo Nghị định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ</p>

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>g) Xác định công trình có yêu cầu bắt buộc bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;</p> <p>h) Xác định công trình phải thực hiện đánh giá định kỳ về an toàn của công trình xây dựng trong quá trình sử dụng;</p> <p>i) Phân cấp sự cố công trình xây dựng và thẩm quyền giải quyết sự cố công trình xây dựng;</p> <p>k) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</p> <p>l) Xác định thời hạn và mức tiền bảo hành công trình;</p> <p>m) Xác định công trình phải lập quy trình bảo trì;</p> <p>n) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình.</p> <p>2. Áp dụng cấp công trình để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này như sau:</p> <p>a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng chỉ có một công trình chính độc lập: Áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều công trình chính độc lập hoặc được xây dựng theo tuyến (gồm nhiều công trình bố trí liên tiếp nhau thành tuyến): Áp dụng cấp của công trình chính có cấp cao nhất xác định được theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;</p> <p>c) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có tổ hợp các công trình chính hoặc dây chuyền công nghệ chính gồm nhiều hạng mục: Áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này;</p> <p>d) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có nhiều tổ hợp các công trình chính, nhiều dây chuyền công nghệ chính hoặc hỗn hợp: Áp dụng cấp của tổ hợp các công trình chính hoặc dây chuyền công nghệ chính có</p>	<p>g) Xác định công trình có yêu cầu bắt buộc bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;</p> <p>h) Xác định công trình phải thực hiện đánh giá định kỳ về an toàn của công trình xây dựng trong quá trình <i>khai thác, sử dụng</i>;</p> <p><i>i) Xác định công trình xây dựng mới yêu cầu áp dụng ứng dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động xây dựng và các giải pháp công nghệ số;</i></p> <p>k) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</p> <p>l) Xác định thời hạn và mức tiền bảo hành công trình;</p> <p>m) Xác định công trình phải lập quy trình bảo trì;</p> <p><i>n) Phục vụ việc thu thập, cập nhật dữ liệu công trình xây dựng vào Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;</i></p> <p><i>o) Phục vụ việc xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế;</i></p> <p><i>p) Các hoạt động xây dựng khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.</i></p> <p>2. Áp dụng cấp công trình để quản lý các <i>hoạt động xây dựng</i> được quy định tại điểm a, <i>điểm c</i> khoản 1 Điều này như sau:</p> <p>a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng chỉ có một công trình chính độc lập: Áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều công trình chính độc lập hoặc được xây dựng theo tuyến (gồm nhiều công trình bố trí liên tiếp nhau thành tuyến): Áp dụng cấp của công trình chính có cấp cao nhất xác định được theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;</p> <p>c) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có tổ hợp các công trình chính hoặc dây chuyền công nghệ chính gồm nhiều hạng mục: Áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này;</p> <p>d) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có nhiều tổ hợp các công trình chính, nhiều dây chuyền công nghệ chính hoặc hỗn hợp: Áp dụng cấp của tổ hợp các công trình chính hoặc dây chuyền công nghệ chính có</p>	<p>liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; (ĐKNL-HTTT-CSDLQG) Bộ Xây dựng đã trình Bộ Tư pháp thẩm định tại Văn bản số 5250/BXD-KTQLĐTĐXD ngày 08/4/2026. + Trình bày lại điểm h để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật Xây dựng + Bãi bỏ điểm i do Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng (QLCL) bãi bỏ Điều 43 Nghị định 06/2021 về phân cấp sự cố (Bộ Xây dựng đã</p>

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>cấp cao nhất xác định được theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.</p> <p>3. Nguyên tắc áp dụng cấp công trình để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được quy định từ điểm b đến điểm n khoản 1 Điều này như sau:</p> <p>a) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình độc lập thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với công trình đó;</p> <p>b) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một số công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với từng công trình được xét;</p> <p>c) Trường hợp phạm vi thực hiện cho toàn bộ một tổ hợp các công trình hoặc toàn bộ một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục thì áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyển thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này;</p> <p>d) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình, một số công trình hoặc toàn bộ các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyển thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với từng công trình thuộc tuyển.</p> <p>4. Trường hợp dự án phân kỳ đầu tư thì sử dụng cấp công trình quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này để áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>5. Việc áp dụng cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>cấp cao nhất xác định được theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.</p> <p>3. Nguyên tắc áp dụng cấp công trình để quản lý các <i>hoạt động xây dựng</i> được quy định <i>tại điểm b và từ điểm d đến điểm p</i> khoản 1 Điều này như sau:</p> <p>a) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình độc lập thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với công trình đó;</p> <p>b) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một số công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với từng công trình được xét;</p> <p>c) Trường hợp phạm vi thực hiện cho toàn bộ một tổ hợp các công trình hoặc toàn bộ một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục thì áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyển thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này;</p> <p>d) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình, một số công trình hoặc toàn bộ các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyển thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với từng công trình thuộc tuyển.</p> <p>4. Trường hợp dự án phân kỳ đầu tư, <i>dự án thành phần (không phải là dự án thành phần độc lập)</i> thì sử dụng cấp công trình quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này để áp dụng cấp công trình trong quản lý các <i>hoạt động xây dựng</i> theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>5. Việc áp dụng cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>trình Bộ Tư pháp thẩm định tại Văn bản số 5411/BXD-GĐ ngày 10/4/2026). Điểm i (mới) được quy định theo Điều 8 Dự thảo Nghị định QLHĐXD.</p> <p>+ Bổ sung điểm o để phù hợp với khoản 2 Điều 41 Nghị định 06/2021 và khoản 2 Điều 48 Dự thảo Nghị định QLCL</p> <p>- Sửa đổi khoản 4 để bổ sung quy định đối với công trình thuộc dự án thành phần (không phải là dự án thành phần độc lập)</p>
<p>Điều 4. Quy định về chuyển tiếp [1]</p> <p>1. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định</p>	<p>Điều 4. Quy định về chuyển tiếp</p> <p>1. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm <i>quyết định đầu tư</i>.</p>	<p>- Bổ sung khoản 2, nội dung tương tự như đã quy định tại</p>

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.</p> <p>2. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng sau ngày Thông tư này có hiệu lực:</p> <p>a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì cấp của công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;</p> <p>b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>[1] Khoản 5 Điều 33 Thông tư số 09/2025/TT-BXD quy định: “5. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung quy định tại Điều 10 Thông tư này.</p> <p>a) Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư;</p> <p>b) Trường hợp dự án, công trình xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và đủ điều kiện thẩm định thì việc xác định cấp công trình và áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình thẩm định;</p> <p>c) Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng không làm thay đổi về mức độ quan</p>	<p>2. Trường hợp dự án, công trình xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 và đủ điều kiện thẩm định thì việc xác định cấp công trình và áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình thẩm định.</p> <p>3. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:</p> <p>a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư;</p> <p>b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này.</p>	<p>Thông tư 09/2025/TT-BXD, có cập nhật ngày có hiệu lực của Thông tư theo Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 23/01/2026</p> <p>- Điều chỉnh cách trình bày khoản 2, nội dung, nội hàm không thay đổi.</p>

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p><i>trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư; trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này./.</i></p>		
<p>Điều 5. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 và thay thế các Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD.</p> <p>2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.</p>	<p>Điều 5. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.</p> <p>2. Các thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:</p> <p>a) Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.</p> <p>b) Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.</p> <p>3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 10 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.</p>	
<p style="text-align: center;">Phụ lục I</p> <p style="text-align: center;">PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG HOẶC QUY MÔ CÔNG SUẤT</p>	<p style="text-align: center;">Phụ lục I</p> <p style="text-align: center;">PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG HOẶC QUY MÔ CÔNG SUẤT</p>	
<p>Bảng 1.1 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích dân dụng (công trình dân dụng)</p>	<p>Bảng 1.1 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích dân dụng (công trình dân dụng)</p>	<p>- Không thay đổi, kế thừa theo quy định hiện hành</p>

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH		
STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III	IV					Đặc biệt	I	II	III	IV		
1.1.1	Công trình giáo dục, đào tạo							1.1.1	Công trình giáo dục, đào tạo									
	1.1.1.1	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô					1.1.1.1	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô						
	1.1.1.2	Trường tiểu học	Tổng số học sinh toàn trường			≥700	<700			1.1.1.2	Trường tiểu học	Tổng số học sinh toàn trường			≥700		<700	
	1.1.1.3	Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Tổng số học sinh toàn trường			≥1.350	<1.350			1.1.1.3	Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Tổng số học sinh toàn trường			≥1.350		<1.350	
	1.1.1.4	Trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp,	Tổng số sinh viên toàn trường		>8.000	5.000 ÷ 8.000	<5.000			1.1.1.4	Trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp,	Tổng số sinh viên toàn trường		>8.000	5.000 ÷ 8.000		<5.000	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ								trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ								
1.1.2 Công trình y tế								1.1.2 Công trình y tế									
	1.1.2.1 Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương (Bệnh viện trung ương không thấp hơn cấp I)	Tổng số giường bệnh lưu trú	>1.000	500 ÷ 1.000	250 ÷ <500	<250			1.1.2.1 Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương (Bệnh viện trung ương không thấp hơn cấp I)	Tổng số giường bệnh lưu trú	>1.000	500 ÷ 1.000	250 ÷ <500	<250			
	1.1.2.2 Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học (Cấp độ an toàn sinh học xác định theo quy định của	Cấp độ an toàn sinh học (ATSH)		ATSH cấp độ 4	ATSH cấp độ 3	ATSH cấp độ 1 và cấp độ 2			1.1.2.2 Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học (Cấp độ an toàn sinh học xác định theo quy định của	Cấp độ an toàn sinh học (ATSH)		ATSH cấp độ 4	ATSH cấp độ 3	ATSH cấp độ 1 và cấp độ 2			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH		
	ngành y tế)								ngành y tế)									
1.1.3	Công trình thể thao							1.1.3	Công trình thể thao									
	1.1.3.1	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>40	>20 ÷ 40	5 ÷ 20	<5			1.1.3.1	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>40	>20 ÷ 40	5 ÷ 20	<5				
	Sân vận động, sân thi đấu các môn thể thao ngoài trời có khán đài (Sân vận động quốc gia, sân thi đấu quốc gia không nhỏ hơn cấp I)								Sân vận động, sân thi đấu các môn thể thao ngoài trời có khán đài (Sân vận động quốc gia, sân thi đấu quốc gia không nhỏ hơn cấp I)									
1.1.3.2	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>7,5	5 ÷ 7,5	2 ÷ <5	<2		1.1.3.2	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>7,5	5 ÷ 7,5	2 ÷ <5	<2						
Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài (Nhà thi đấu thể thao quốc gia không nhỏ hơn cấp I)							Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài (Nhà thi đấu thể thao quốc gia không nhỏ hơn cấp I)											
1.1.3.3	Số lỗ Sân gôn			≥18	<18		1.1.3.3	Số lỗ Sân gôn			≥18	<18						

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	1.1.3.4 Bể bơi, sân thể thao ngoài trời	Mức độ quan trọng				Đạt chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia	Hoạt động thể thao phong trào		1.1.3.4 Bể bơi, sân thể thao ngoài trời	Mức độ quan trọng				Đạt chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia	Hoạt động thể thao phong trào		
1.1.4	Công trình văn hóa							1.1.4	Công trình văn hóa								
	1.1.4.1 Trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, câu lạc bộ, vũ trường và các công trình văn hóa tập trung đông người khác (Trung tâm hội nghị quốc gia không nhỏ hơn cấp I)	Tổng sức chứa (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3			1.1.4.1 Trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, câu lạc bộ, vũ trường và các công trình văn hóa tập trung đông người khác (Trung tâm hội nghị quốc gia không nhỏ hơn cấp I)	Tổng sức chứa (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3			
	1.1.4.2 Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	Tổng sức chứa khán giả (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3			1.1.4.2 Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	Tổng sức chứa khán giả (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH	
	1.1.4.3	Mức độ quan trọng		Quốc gia	Tỉnh, Ngành	Các trường hợp còn lại			1.1.4.3	Mức độ quan trọng		Quốc gia	Tỉnh, Ngành	Các trường hợp còn lại			
1.1.5	Chợ	Số điểm kinh doanh				>400	≤400	1.1.5	Chợ	Số điểm kinh doanh				>400	≤400		
1.1.6	Công trình tôn giáo	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô						1.1.6	Công trình tôn giáo	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô					
1.1.7	Trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	Mức độ quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch, Trụ sở Chính phủ, Trụ sở Trung ương Đảng; các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở làm việc của: Tỉnh ủy; HĐND, UBND cấp tỉnh; Bộ; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Trụ sở làm việc: cấp Cục, cấp Sở và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, khu vực	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã		1.1.7	Trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	Mức độ quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch, Trụ sở Chính phủ, Trụ sở Trung ương Đảng; các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở làm việc của: Tỉnh ủy; HĐND, UBND cấp tỉnh; Bộ; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Trụ sở làm việc: cấp Cục, cấp Sở và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, khu vực	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã			
Ghi chú: - Công trình dân dụng khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.1 thì sử dụng Bảng 1.1 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.								Ghi chú: - Công trình dân dụng khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.1 thì sử dụng Bảng 1.1 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.									

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH			
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình dân dụng trong Phụ lục III.								- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình dân dụng trong Phụ lục III.											
Bảng 1.2 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (công trình công nghiệp)								Bảng 1.2 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (công trình công nghiệp)								- Cơ bản kế thừa theo quy định hiện hành - Sửa đổi ghi chú tại mục 1.2.5.3 theo kiến nghị xử lý vướng mắc của UBND tỉnh Lai Châu - Sửa loại công trình tại điểm a mục 1.2.6.2 để phù hợp với Luật Hóa chất 69/2025/QH15, bổ sung ghi chú tại điểm c mục 1.2.6.2 để giải quyết vướng mắc trong thực tiễn của Hiệp hội Hồ tiêu và Cây gia vị Việt Nam			
STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình								
			Đặc biệt	I	II	III	IV				Đặc biệt	I	II	III	IV				
1.2.1 Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng								1.2.1 Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng											
1.2.1.1 Khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá vôi xi măng, đất sét xi măng, phụ gia xi măng, cao lanh, fenspat, đất sét chịu lửa, đất sét trắng, cát trắng, đolômit, đá làm ốp lát, đá vôi làm vôi, đá xây dựng, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng khác)								1.2.1.1 Khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá vôi xi măng, đất sét xi măng, phụ gia xi măng, cao lanh, fenspat, đất sét chịu lửa, đất sét trắng, cát trắng, đolômit, đá làm ốp lát, đá vôi làm vôi, đá xây dựng, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng khác)											
a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ		Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô					a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ		Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô								
b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ		TCS (triệu m ³ sản phẩm/năm)			≥1	<1		b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ		TCS (triệu m ³ sản phẩm/năm)			≥1	<1					
1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; trạm nghiền, trạm phân phối xi măng		TCS (triệu tấn/năm)		≥2	<2			1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; trạm nghiền, trạm phân phối xi măng		TCS (triệu tấn/năm)		≥2	<2						
1.2.1.3 Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông		TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)			>150	≤150		1.2.1.3 Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông		TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)			>150	≤150					

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	thường; nhà máy sản xuất gạch bê tông								thường; nhà máy sản xuất gạch bê tông								
	1.2.1.4 Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông ứng lực trước, tấm tường bê tông rỗng đúc sẵn	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)		>150	30 ÷ 150	<30			1.2.1.4 Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông ứng lực trước, tấm tường bê tông rỗng đúc sẵn	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)		>150	30 ÷ 150	<30			
	1.2.1.5 Nhà máy sản xuất gạch bê tông nhẹ, tấm tường sử dụng bê tông nhẹ	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	<100			1.2.1.5 Nhà máy sản xuất gạch bê tông nhẹ, tấm tường sử dụng bê tông nhẹ	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	<100			
	1.2.1.6 Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung	TCS (triệu viên gạch QTC/năm)		>40	20 ÷ 40	<20			1.2.1.6 Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung	TCS (triệu viên gạch QTC/năm)		>40	20 ÷ 40	<20			
	1.2.1.7 Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát								1.2.1.7 Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát								
	a) Nhà máy sản xuất gạch gốm ốp lát	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>5	3 ÷ 5	<3			a) Nhà máy sản xuất gạch gốm ốp lát	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>5	3 ÷ 5	<3			
	b) Nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5			b) Nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH		
	c) Nhà máy sản xuất đá ốp lát tự nhiên	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>0,3	0,1 ÷ 0,3	<0,1			c) Nhà máy sản xuất đá ốp lát tự nhiên	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>0,3	0,1 ÷ 0,3	<0,1		
	1.2.1.8 Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	TCS (triệu sản phẩm/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3			1.2.1.8 Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	TCS (triệu sản phẩm/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3		
	1.2.1.9 Nhà máy sản xuất kính xây dựng	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		≥20	<20				1.2.1.9 Nhà máy sản xuất kính xây dựng	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		≥20	<20			
	1.2.1.10 Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính (kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp...)	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)			≥0,2	<0,2			1.2.1.10 Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính (kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp...)	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)			≥0,2	<0,2		
	1.2.1.11 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)			≥60	<60			1.2.1.11 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)			≥60	<60		
	1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>10	5 ÷ 10	<5			1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>10	5 ÷ 10	<5		
	1.2.1.13 Nhà máy sản xuất tấm lọc xi măng cốt sợi	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3			1.2.1.13 Nhà máy sản xuất tấm lọc xi măng cốt sợi	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH		
	1.2.1.14 Nhà máy sản xuất vừa khô	TCS (triệu tấn sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3										
	1.2.1.15 Nhà máy sản xuất tấm thạch cao	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>20	10 ÷ 20	<10										
1.2.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo						1.2.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo								
	1.2.2.1 Nhà máy luyện kim							1.2.2.1 Nhà máy luyện kim								
	a) Nhà máy luyện kim mẫu	TSL (triệu tấn thành phẩm/năm)		>0,5	0,1 ÷ 0,5	<0,1				>0,5	0,1 ÷ 0,5	<0,1				
	b) Nhà máy luyện, cán thép	TSL (triệu tấn thành phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5				>1	0,5 ÷ 1	<0,5				
	1.2.2.2 Khu liên hợp gang thép	Dung tích lò cao (nghìn m ³)	>1	≤1					>1	≤1						
	1.2.2.3 Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>5	2,5 ÷ 5	<2,5				>5	2,5 ÷ 5	<2,5				
	1.2.2.4 Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5				>1	0,5 ÷ 1	<0,5				
	1.2.2.5 Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>200	≤200					>200	≤200					
	1.2.2.6 Nhà máy chế tạo máy xây dựng							1.2.2.6 Nhà máy chế tạo máy xây dựng								

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc	TSL (sản phẩm/năm)		>250	≤250			a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc	TSL (sản phẩm/năm)		>250	≤250			
b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung	TSL (sản phẩm/năm)		>130	≤130			b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung	TSL (sản phẩm/năm)		>130	≤130			
c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp cầu tự hành	TSL (sản phẩm/năm)		>40	≤40			c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp cầu tự hành	TSL (sản phẩm/năm)		>40	≤40			
1.2.2.7 Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ	TSL (nghìn tấn thiết bị/năm)		>10	5 ÷ 10	<5		1.2.2.7 Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ	TSL (nghìn tấn thiết bị/năm)		>10	5 ÷ 10	<5		
1.2.2.8 Nhà máy sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông							1.2.2.8 Nhà máy sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông							
a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô	TSL (nghìn xe/năm)		>10	5 ÷ 10	<5		a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô	TSL (nghìn xe/năm)		>10	5 ÷ 10	<5		
b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy	TSL (nghìn xe/năm)		>500	≤500			b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy	TSL (nghìn xe/năm)		>500	≤500			
c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu	TSL (nghìn đầu máy/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5		c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu	TSL (nghìn đầu máy/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	máy tàu hỏa								máy tàu hỏa								
	d) Cơ sở đóng mới phương tiện thủy nội địa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)		>30	10 ÷ 30	5 ÷ <10	<5		d) Cơ sở đóng mới phương tiện thủy nội địa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)		>30	10 ÷ 30	5 ÷ <10	<5		
	đ) Cơ sở đóng mới tàu biển	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5		đ) Cơ sở đóng mới tàu biển	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5		
1.2.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản							1.2.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản								
	1.2.3.1 Mỏ than hầm lò	TSL (triệu tấn than/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3			1.2.3.1 Mỏ than hầm lò	TSL (triệu tấn than/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3			
	1.2.3.2 Mỏ quặng hầm lò	TSL (triệu tấn quặng/năm)		>3	1 ÷ 3	<1			1.2.3.2 Mỏ quặng hầm lò	TSL (triệu tấn quặng/năm)		>3	1 ÷ 3	<1			
	1.2.3.3 Mỏ than lộ thiên	TSL (triệu tấn than/năm)			≥2	<2			1.2.3.3 Mỏ than lộ thiên	TSL (triệu tấn than/năm)			≥2	<2			
	1.2.3.4 Mỏ quặng lộ thiên	TSL (triệu tấn quặng/năm)			≥2	<2			1.2.3.4 Mỏ quặng lộ thiên	TSL (triệu tấn quặng/năm)			≥2	<2			
	1.2.3.5 Nhà máy sàng tuyển than	TSL (triệu tấn/năm)		>5	2 ÷ 5	<2			1.2.3.5 Nhà máy sàng tuyển than	TSL (triệu tấn/năm)		>5	2 ÷ 5	<2			
	1.2.3.6 Nhà máy tuyển/làm giàu quặng (bao gồm cả tuyển quặng bột xít)	TSL (triệu tấn/năm)		>7	3 ÷ 7	<3			1.2.3.6 Nhà máy tuyển/làm giàu quặng (bao gồm cả tuyển quặng bột xít)	TSL (triệu tấn/năm)		>7	3 ÷ 7	<3			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH					
	1.2.3.7 Công trình sản xuất alumin	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô																
1.2.4	Công trình dầu khí																		
	1.2.4.1 Công trình khai thác trên biển (giàn khai thác)	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô																
	1.2.4.2 Công trình lọc dầu	TCS (triệu tấn/năm)	≥10	<10															
	1.2.4.3 Công trình chế biến khí	TCS (triệu m ³ khí/ngày)	≥10	<10															
	1.2.4.4 Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)	>500	200 ÷ 500	<200														
	1.2.4.5 Kho xăng dầu	Tổng dung tích chứa (nghìn m ³)	>100	5 ÷ 100	0,21 ÷ <5	<0,21													
	1.2.4.6 Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng	Tổng dung tích chứa (nghìn m ³)	>100	5 ÷ 100	<5														
1.2.5	Công trình năng lượng																		
	1.2.3.7 Công trình sản xuất alumin	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô																
1.2.4	Công trình dầu khí																		
	1.2.4.1 Công trình khai thác trên biển (giàn khai thác)	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô																
	1.2.4.2 Công trình lọc dầu	TCS (triệu tấn/năm)	≥10	<10															
	1.2.4.3 Công trình chế biến khí	TCS (triệu m ³ khí/ngày)	≥10	<10															
	1.2.4.4 Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)	>500	200 ÷ 500	<200														
	1.2.4.5 Kho xăng dầu	Tổng dung tích chứa (nghìn m ³)	>100	5 ÷ 100	0,21 ÷ <5	<0,21													
	1.2.4.6 Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng	Tổng dung tích chứa (nghìn m ³)	>100	5 ÷ 100	<5														
1.2.5	Công trình năng lượng																		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
1.2.5.1 Công trình nhiệt điện	TCS (MW)	>2.000	600 ÷ 2.000	50 ÷ <600	<50		1.2.5.1 Công trình nhiệt điện	TCS (MW)	>2.000	600 ÷ 2.000	50 ÷ <600	<50		
1.2.5.2 Công trình điện hạt nhân	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô					1.2.5.2 Công trình điện hạt nhân	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô					
1.2.5.3 Công trình thủy điện							1.2.5.3 Công trình thủy điện							
a) Nhà máy	Tổng công suất lắp máy (MW)	>1.000	>50 ÷ 1.000	>30 ÷ 50	≤30		a) Nhà máy	Tổng công suất lắp máy (MW)	>1.000	>50 ÷ 1.000	>30 ÷ 50	≤30		
b) Hồ chứa	Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m ³)	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3	b) Hồ chứa	Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m ³)	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3	
c) Đập dâng nước	(Quy mô và đặc điểm của đập)						c) Đập dâng nước	(Quy mô và đặc điểm của đập)						
Đập vật liệu đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất (m)	A	>100	>70 ÷ 100	>25 ÷ 70	>10 ÷ 25	≤10	Đập vật liệu đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất (m)	A	>100	>70 ÷ 100	>25 ÷ 70	>10 ÷ 25	≤10	
	B		>35 ÷ 75	>15 ÷ 35	>8 ÷ 15	≤8		B		>35 ÷ 75	>15 ÷ 35	>8 ÷ 15	≤8	
	C			>15 ÷ 25	>5 ÷ 15	≤5		C			>15 ÷ 25	>5 ÷ 15	≤5	
Đập bê tông, bê tông cốt	A	>100	>60 ÷ 100	>25 ÷ 60	>10 ÷ 25	≤10	Đập bê tông, bê tông cốt	A	>100	>60 ÷ 100	>25 ÷ 60	>10 ÷ 25	≤10	
	B		>25 ÷ 50	>10 ÷ 25	>5 ÷ 10	≤5		B		>25 ÷ 50	>10 ÷ 25	>5 ÷ 10	≤5	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH		
	thép có chiều cao lớn nhất (m)	C			>10 ÷ 20	>5 ÷ 10	≤5		thép có chiều cao lớn nhất (m)	C			>10 ÷ 20	>5 ÷ 10	≤5	
<p><i>Ghi chú:</i></p> <p>1. Cấp của công trình thủy điện là cấp cao nhất xác định được theo các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A, B, C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hỗn thõ, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo).</p> <p>Riêng đối với công trình thủy điện tích năng: Sau khi xác định được cấp theo quy định của mục này thì hạ xuống một cấp nhưng không nhỏ hơn cấp III trong mọi trường hợp.</p> <p>2. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước, ... được xác định theo cấp cao nhất xác định được của Nhà máy thủy điện quy định tại điểm a mục 1.2.5.3 và cấp theo quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này đối với công trình được xét.</p> <p>3. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Đập tràn, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác, ... được xác định theo cấp cao nhất xác định được của Đập dâng nước quy định tại điểm c mục 1.2.5.3 và cấp theo quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này đối với công trình được xét.</p> <p>4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông, ... trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư này.</p>							<p><i>Ghi chú:</i></p> <p>1. Cấp của công trình thủy điện là cấp cao nhất xác định được theo các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A, B, C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hỗn thõ, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo).</p> <p>Riêng đối với công trình thủy điện tích năng: Sau khi xác định được cấp theo quy định của mục này thì hạ xuống một cấp nhưng không nhỏ hơn cấp III trong mọi trường hợp.</p> <p>2. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước, ... được xác định theo cấp của Nhà máy thủy điện quy định tại điểm a mục 1.2.5.3.</p> <p>3. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Đập tràn, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác, ... được xác định theo cấp của Đập dâng nước quy định tại điểm c mục 1.2.5.3.</p> <p>4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông, ... trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư này.</p>									
1.2.5.4	Công trình điện gió	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	1.2.5.4	Công trình điện gió	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	
1.2.5.5	Công trình điện mặt trời	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	1.2.5.5	Công trình điện mặt trời	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
1.2.5.6	Công trình điện địa nhiệt	TCS (MW)		>10	5 ÷ 10	<5		1.2.5.6	Công trình điện địa nhiệt	TCS (MW)		>10	5 ÷ 10	<5			
1.2.5.7	Công trình điện thủy triều	TCS (MW)		>50	30 ÷ 50	<30		1.2.5.7	Công trình điện thủy triều	TCS (MW)		>50	30 ÷ 50	<30			
1.2.5.8	Công trình điện rác	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5		1.2.5.8	Công trình điện rác	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5			
1.2.5.9	Công trình điện sinh khối	TCS (MW)		>30	10 ÷ 30	<10		1.2.5.9	Công trình điện sinh khối	TCS (MW)		>30	10 ÷ 30	<10			
1.2.5.10	Công trình điện khí biogas	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5		1.2.5.10	Công trình điện khí biogas	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5			
1.2.5.11	Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥500	220	110	>35 ÷ <110	≤35	1.2.5.11	Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥500	220	110	>35 ÷ <110	≤35		
1.2.5.12	Cửa hàng/Trạm bán lẻ xăng, dầu, khí hóa lỏng; trạm cấp/sạc điện, pin điện.	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô					1.2.5.12	Cửa hàng/Trạm bán lẻ xăng, dầu, khí hóa lỏng; trạm cấp/sạc điện, pin điện.	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô						
1.2.6	Công trình hóa chất							1.2.6	Công trình hóa chất								
	1.2.6.1 Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật								1.2.6.1 Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật								

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
a) Công trình sản xuất phân bón đơn, phức hợp (có phản ứng hóa học, bao gồm: Urê, DAP, MAP, SA, NPK phức hợp, supe lân,...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥50	10 ÷ <50	<10		a) Công trình sản xuất phân bón đơn, phức hợp (có phản ứng hóa học, bao gồm: Urê, DAP, MAP, SA, NPK phức hợp, supe lân,...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥50	10 ÷ <50	<10		
b) Công trình sản xuất phân bón khác (trộn, hỗn hợp, phương pháp nhiệt, vi sinh... - không phát sinh các phản ứng hóa học)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥300	100 ÷ <300	<100		b) Công trình sản xuất phân bón khác (trộn, hỗn hợp, phương pháp nhiệt, vi sinh... - không phát sinh các phản ứng hóa học)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥300	100 ÷ <300	<100		
c) Công trình sản xuất, trạm chiết nạp, san chiết đóng gói sản phẩm hóa chất	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>15	10 ÷ 15	<10		c) Công trình sản xuất, trạm chiết nạp, san chiết đóng gói sản phẩm hóa chất	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>15	10 ÷ 15	<10		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
bảo vệ thực vật								bảo vệ thực vật									
1.2.6.2 Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác								1.2.6.2 Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác									
a) Công trình sản xuất hóa chất cơ bản (axít, kiềm, clo...), hóa chất nguy hiểm độc hại, hóa chất vô cơ, hữu cơ, hóa chất công nghiệp khác (bao gồm hóa chất tinh khiết, muối, thuốc tẩy quặng apatit...)		TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥10	<10			a) Công trình sản xuất hóa chất cơ bản (axít, kiềm, clo...), hóa chất nguy hiểm, hóa chất vô cơ, hữu cơ, hóa chất công nghiệp khác (bao gồm hóa chất tinh khiết, muối, thuốc tẩy quặng apatit...)		TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥10	<10				
b) Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp sản phẩm hóa dầu (nguyên liệu nhựa		TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥50	<50			b) Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp sản phẩm hóa dầu (nguyên liệu nhựa PP, PE,		TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥50	<50				

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH
	PP, PE, PVC, PS, ABS, PET, SV, sợi, DOP, SM, VCM, Polystyren, PTA, MEG, BTX, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác)							PVC, PS, ABS, PET, SV, sợi, DOP, SM, VCM, Polystyren, PTA, MEG, BTX, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác)								
	c) Công trình sản xuất sản phẩm hóa dược (chiết xuất, tinh chế hoạt chất thiên nhiên và tổng hợp từ hóa chất) <i>Ghi chú:</i> <i>Không bao gồm công trình sản xuất thuốc và vật tư y tế; sơ chế, bào chế, sản xuất thuốc đông y.</i>	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô					c) Công trình sản xuất sản phẩm hóa dược (chiết xuất, tinh chế hoạt chất thiên nhiên và tổng hợp từ hóa chất) <i>Ghi chú:</i> <i>- Không bao gồm công trình sản xuất thuốc và vật tư y tế; sơ chế, bào chế, sản xuất thuốc đông y.</i> <i>- Công trình sản</i>	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô						

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	xuất pin hóa học								b) Công trình sản xuất, tái chế ắc quy	TSL (nghìn kWh/năm)		>300	100 ÷ 300	<100			
	b) Công trình sản xuất, tái chế ắc quy	TSL (nghìn kWh/năm)		>300	100 ÷ 300	<100			c) Công trình sản xuất que hàn	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)				≥3	<3		
	c) Công trình sản xuất que hàn	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)				≥3	<3	1.2.6.4 Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp khí công nghiệp (O ₂ , N ₂ , Ar, CO, CO ₂ , He, H ₂ , Xe, CH ₄ , C ₂ H ₂ và các khí công nghiệp khác)									
1.2.6.4 Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp khí công nghiệp (O ₂ , N ₂ , Ar, CO, CO ₂ , He, H ₂ , Xe, CH ₄ , C ₂ H ₂ và các khí công nghiệp khác)								a) Công trình sản xuất khí công nghiệp	TSL (nghìn m ³ khí/h)		>15	8,5 ÷ 15	<8,5				
	a) Công trình sản xuất khí công nghiệp	TSL (nghìn m ³ khí/h)		>15	8,5 ÷ 15	<8,5			b) Kho trạm chiết nạp khí công nghiệp	Sức chứa lớn nhất (tấn)		≥100	<100				
	b) Kho trạm chiết nạp khí công nghiệp	Sức chứa lớn nhất (tấn)		≥100	<100			1.2.6.5 Công trình sản xuất sản phẩm cao su									
1.2.6.5 Công trình sản xuất sản phẩm cao su								a) Công trình sản xuất săm, lốp ô tô, máy kéo	TSL (triệu chiếc/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5				
	a) Công trình sản xuất săm, lốp ô tô, máy kéo	TSL (triệu chiếc/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5			b) Công trình sản xuất săm, lốp xe mô tô, xe đạp	TSL (triệu chiếc/năm)			>5	1 ÷ 5	<1		
	b) Công trình sản xuất săm, lốp xe mô tô, xe đạp	TSL (triệu chiếc/năm)			>5	1 ÷ 5	<1		c) Công trình sản xuất băng tải	TSL (nghìn m ² sản phẩm/năm)			>500	200 ÷ 500	<200		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH		
	c) Công trình sản xuất băng tải	TSL (nghìn m ² sản phẩm/năm)			>500	200 ÷ 500	<200		d) Công trình sản xuất cao su kỹ thuật	TSL (triệu sản phẩm/năm)			>1,5	0,5 ÷ 1,5	<0,5	
	d) Công trình sản xuất cao su kỹ thuật	TSL (triệu sản phẩm/năm)			>1,5	0,5 ÷ 1,5	<0,5	1.2.6.6 Công trình sản xuất sơn, mực in								
1.2.6.6 Công trình sản xuất sơn, mực in								a) Công trình sản xuất sơn	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)			>100	>20 ÷ 100	10 ÷ 20	<10	
	a) Công trình sản xuất sơn	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>100	>20 ÷ 100	10 ÷ 20	<10	b) Công trình sản xuất mực in	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)			>20	5 ÷ 20	<5		
	b) Công trình sản xuất mực in	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>20	5 ÷ 20	<5	1.2.6.7 Công trình tuyên quảng apatit									
	1.2.6.7 Công trình tuyên quảng apatit	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥100	<100			1.2.6.8 Công trình sản xuất, chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ								
1.2.6.8 Công trình sản xuất, chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ								a) Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô						
	a) Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô						b) Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp							
	b) Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp							Kho hầm lò, kho ngầm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô						

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH					
	Kho hầm lò, kho ngầm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô					Kho cố định nổi và nửa ngầm	Sức chứa (tấn)		>10	≤10			Kho lưu động	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô				
	Kho cố định nổi và nửa ngầm	Sức chứa (tấn)		>10	≤10																
	Kho lưu động	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô					c) Kho chứa tiền chất thuốc nổ	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô											
	Kho chứa tiền chất thuốc nổ																				
	Kho hầm lò, kho ngầm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô					Kho cố định nổi và nửa ngầm	Sức chứa (tấn)		>50	≤50			Kho lưu động	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô				
	Kho cố định nổi và nửa ngầm	Sức chứa (tấn)		>50	≤50																
	Kho lưu động	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô					1.2.6.9 Kho chứa hóa chất nguy hiểm (không bao gồm kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ)	Sức chứa lớn nhất (tấn)		≥1.000	500 ÷ <1.000	100 ÷ <500	<100	1.2.7 Công trình công nghiệp nhẹ						
	1.2.6.9 Kho chứa hóa chất nguy hiểm (không bao gồm kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ)	Sức chứa lớn nhất (tấn)		≥1.000	500 ÷ <1.000	100 ÷ <500	<100														

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH								
(điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)								l) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương)	TSL (triệu sản phẩm/năm)		>400	300 ÷ 400	<300										
l) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương)	TSL (triệu sản phẩm/năm)		>400	300 ÷ 400	<300			m) Nhà máy in tiền	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô													
m) Nhà máy in tiền								Mức độ quan trọng								Cấp đặc biệt với mọi quy mô							
1.2.7.3 Công nghiệp chế biến nông, thủy và hải sản																							
a) Nhà máy chế biến thủy, hải sản	TSL (tấn nguyên liệu/ngày)		>300	100 ÷ 300	<100			a) Nhà máy chế biến thủy, hải sản	TSL (tấn nguyên liệu/ngày)		>300	100 ÷ 300	<100										
b) Nhà máy chế biến đồ hộp	TSL (tấn nguyên liệu/ngày)			≥100	<100			b) Nhà máy chế biến đồ hộp	TSL (tấn nguyên liệu/ngày)			≥100	<100										
c) Nhà máy xay xát, lau bóng gạo	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	1 ÷ <100	<1		c) Nhà máy xay xát, lau bóng gạo	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	1 ÷ <100	<1									
Ghi chú:								Ghi chú:															
-								Công trình công nghiệp khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.2 thì sử dụng Bảng 1.2 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.															
-								Các chữ viết tắt trong Bảng 1.2: TCS là Tổng công suất; TSL là Tổng sản lượng - Tổng công suất (hoặc Tổng sản lượng) được tính															

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
<ul style="list-style-type: none"> - Công trình công nghiệp khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.2 thì sử dụng Bảng 1.2 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Các chữ viết tắt trong Bảng 1.2: TCS là Tổng công suất; TSL là Tổng sản lượng - Tổng công suất (hoặc Tổng sản lượng) được tính cho toàn bộ các dây chuyền công nghệ thuộc dự án; QTC là quy tiêu chuẩn. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình công nghiệp trong Phụ lục III. 								<p>cho toàn bộ các dây chuyền công nghệ thuộc dự án; QTC là quy tiêu chuẩn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình công nghiệp trong Phụ lục III. 									
Bảng 1.3 Phân cấp công trình cung cấp cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật (công trình hạ tầng kỹ thuật)								Bảng 1.3 Phân cấp công trình cung cấp cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật (công trình hạ tầng kỹ thuật)								<ul style="list-style-type: none"> - Cơ bản kế thừa theo quy định hiện hành - Sửa đổi tên mục 1.3.4 từ “Công viên cây xanh” thành “Công viên” để phù hợp với khoản 11 Điều 3 Nghị định 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước 	
STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III	IV				Đặc biệt	I	II	III	IV		
1.3.1	Công trình cấp nước							1.3.1	Công trình cấp nước								
	1.3.1.1 Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch (bao gồm cả công trình xử lý bùn cặn)	TCS (nghìn m ³ /ngày đêm)		≥30	10 ÷ <30	<10		1.3.1.1 Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch (bao gồm cả công trình xử lý bùn cặn)	TCS (nghìn m ³ /ngày đêm)		≥30	10 ÷ <30	<10				
	1.3.1.2 Trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (nghìn m ³ /ngày đêm)		≥40	12 ÷ <40	<12		1.3.1.2 Trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (nghìn m ³ /ngày đêm)		≥40	12 ÷ <40	<12				

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
1.3.2	Công trình thoát nước							1.3.2	Công trình thoát nước								
	1.3.2.1 Hồ điều hòa	Diện tích (ha)		≥20	15 ÷ <20	1 ÷ <15	<1		1.3.2.1 Hồ điều hòa	Diện tích (ha)		≥20	15 ÷ <20	1 ÷ <15	<1		
	1.3.2.2 Trạm bơm nước mưa (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (m ³ /s)		≥25	10 ÷ <25	<10			1.3.2.2 Trạm bơm nước mưa (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (m ³ /s)		≥25	10 ÷ <25	<10			
	1.3.2.3 Công trình xử lý nước thải	TCS (nghìn m ³ /ngày đêm)		≥20	10 ÷ <20	<10			1.3.2.3 Công trình xử lý nước thải	TCS (nghìn m ³ /ngày đêm)		≥20	10 ÷ <20	<10			
	1.3.2.4 Trạm bơm nước thải (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (m ³ /h)		≥1.200	700 ÷ <1.200	<700			1.3.2.4 Trạm bơm nước thải (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (m ³ /h)		≥1.200	700 ÷ <1.200	<700			
	1.3.2.5 Công trình xử lý bùn	TCS (m ³ /ngày đêm)		≥1.000	200 ÷ <1.000	<200			1.3.2.5 Công trình xử lý bùn	TCS (m ³ /ngày đêm)		≥1.000	200 ÷ <1.000	<200			
1.3.3	Công trình xử lý chất thải rắn (CTR)							1.3.3	Công trình xử lý chất thải rắn (CTR)								
	1.3.3.1 Cơ sở xử lý CTR thông thường								1.3.3.1 Cơ sở xử lý CTR thông thường								
	a) Trạm trung chuyển chuyên	TCS (tấn/ngày đêm)		≥500	200 ÷ <500	100 ÷ <200	<100		a) Trạm trung chuyển chuyên	TCS (tấn/ngày đêm)		≥500	200 ÷ <500	100 ÷ <200	<100		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	b) Cơ sở xử lý CTR	TCS (tần/ngày đêm)	≥500	200 ÷ <500	50 ÷ <200	<50			b) Cơ sở xử lý CTR	TCS (tần/ngày đêm)	≥500	200 ÷ <500	50 ÷ <200	<50			
	1.3.3.2 Cơ sở xử lý CTR nguy hại	TCS (tần/ngày đêm)		>100	20 ÷ 100	<20			1.3.3.2 Cơ sở xử lý CTR nguy hại	TCS (tần/ngày đêm)		>100	20 ÷ 100	<20			
1.3.4	Công viên cây xanh	Diện tích (ha)		>20	10 ÷ 20	5 ÷ <10	<5		1.3.4	Công viên	Diện tích (ha)		>20	10 ÷ 20	5 ÷ <10	<5	
1.3.5	Nghĩa trang <i>Nghĩa trang Quốc gia: Cấp I với mọi quy mô</i>	Diện tích (ha)		>60	30 ÷ 60	10 ÷ <30	<10		1.3.5	Nghĩa trang <i>Nghĩa trang Quốc gia: Cấp I với mọi quy mô</i>	Diện tích (ha)		>60	30 ÷ 60	10 ÷ <30	<10	
1.3.6	Nhà tang lễ	Mức độ quan trọng	Nhà tang lễ Quốc gia: Cấp I; các trường hợp khác: Cấp II						1.3.6	Nhà tang lễ	Mức độ quan trọng	Nhà tang lễ Quốc gia: Cấp I; các trường hợp khác: Cấp II					
1.3.7	Cơ sở hỏa táng	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô						1.3.7	Cơ sở hỏa táng	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô					
1.3.8	Nhà để xe ô tô; sân bãi để xe, máy móc, thiết bị								1.3.8	Nhà để xe ô tô; sân bãi để xe, máy móc, thiết bị							
	1.3.8.1 Nhà để xe ô tô ngầm*	Số chỗ để xe ô tô		≥500	300 ÷ <500	<300			1.3.8.1 Nhà để xe ô tô ngầm*	Số chỗ để xe ô tô		≥500	300 ÷ <500	<300			
	1.3.8.2 Nhà để xe ô tô nổi*			≥1.000	500 ÷ <1.000	100 ÷ <500	<100		1.3.8.2 Nhà để xe ô tô nổi*			≥1.000	500 ÷ <1.000	100 ÷ <500	<100		
	1.3.8.3 Sân bãi để xe, máy móc, thiết bị (không có mái che)	Tổng diện tích (ha)				>2,5	≤2,5		1.3.8.3 Sân bãi để xe, máy móc, thiết bị (không có mái che)	Tổng diện tích (ha)				>2,5	≤2,5		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH		
1.3.9	Đường cấp truyền tín hiệu viễn thông	Mức độ quan trọng	Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh			1.3.9	Đường cấp truyền tín hiệu viễn thông	Mức độ quan trọng	Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh			
1.3.10	Công trình lấn biển	Diện tích (ha)			≥300	<300		1.3.10	Công trình lấn biển	Diện tích (ha)			≥300	<300		
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công trình hạ tầng kỹ thuật khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.3 thì sử dụng Bảng 1.3 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Các chữ viết tắt trong Bảng 1.3: TCS là Tổng công suất tính cho toàn bộ các dây chuyên công nghệ thuộc dự án. - (*): Đối với Nhà để xe ô tô thì chỗ để xe ô tô được xét cho ô tô chở người đến 9 chỗ hoặc xe ô tô tải dưới 3.500 kg. Trường hợp Nhà để xe hỗn hợp bao gồm xe ô tô và xe mô tô (xe gắn máy) thì quy đổi 6 chỗ để xe mô tô (xe gắn máy) tương đương với 1 chỗ để xe ô tô. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình hạ tầng kỹ thuật trong Phụ lục III. 							<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công trình hạ tầng kỹ thuật khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.3 thì sử dụng Bảng 1.3 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Các chữ viết tắt trong Bảng 1.3: TCS là Tổng công suất tính cho toàn bộ các dây chuyên công nghệ thuộc dự án. - (*): Đối với Nhà để xe ô tô thì chỗ để xe ô tô được xét cho ô tô chở người đến 9 chỗ hoặc xe ô tô tải dưới 3.500 kg. Trường hợp Nhà để xe hỗn hợp bao gồm xe ô tô và xe mô tô (xe gắn máy) thì quy đổi 6 chỗ để xe mô tô (xe gắn máy) tương đương với 1 chỗ để xe ô tô. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình hạ tầng kỹ thuật trong Phụ lục III. 									
Bảng 1.4 Phân cấp công trình phục vụ giao thông vận tải (công trình giao thông)							Bảng 1.4 Phân cấp công trình phục vụ giao thông vận tải (công trình giao thông)							- Cơ bản kế thừa theo quy định hiện hành - Sửa đổi tại mục 1.4.2 để phù hợp với quy định của Luật Đường sắt số 95/2025/QH15		
STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III				IV	Đặc biệt	I	II	III	IV	
1.4.1	Công trình đường bộ						1.4.1	Công trình đường bộ								
	1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc <i>Đối với đường ô tô cao tốc trên</i>	Tốc độ thiết kế (km/h)	>100	100	80; 60			1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc <i>Đối với đường ô tô cao tốc trên</i>	Tốc độ thiết kế (km/h)	>100	100	80; 60				

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH												
<i>cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II</i>								<i>cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II</i>																				
1.4.1.2 Đường ô tô Đối với đường ô tô trên cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II								Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe/ ngày đêm) hoặc Tốc độ thiết kế (km/h)	>30 hoặc >100	10 ÷ 30 hoặc 100	3 ÷ <10 hoặc 80	0,5 ÷ <3 hoặc 60	<0,5 hoặc ≤40	1.4.1.2 Đường ô tô Đối với đường ô tô trên cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II								Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe/ ngày đêm) hoặc Tốc độ thiết kế (km/h)	>30 hoặc >100	10 ÷ 30 hoặc 100	3 ÷ <10 hoặc 80	0,5 ÷ <3 hoặc 60	<0,5 hoặc ≤40	
1.4.1.3 Đường trong đô thị: - Xác định cấp công trình theo tất cả các tiêu chí phân cấp, lấy cấp cao								a) Số làn xe	≥8	6	2; 4	1	1.4.1.3 Đường trong đô thị: - Xác định cấp công trình theo tất cả các tiêu chí phân cấp, lấy cấp cao								a) Số làn xe	≥8	6	2; 4	1			
								b) Tốc độ thiết kế (km/h)	≥80	60	50	40	20 ÷ 30									b) Tốc độ thiết kế (km/h)	≥80	60	50	40	20 ÷ 30	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
<p>nhất xác định được làm cấp công trình.</p> <p>- Đối với đường trong đô thị có tổng chiều dài ≤ 1.000 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV</p> <p>- Đường trên cao trong đô thị xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II</p>							<p>nhất xác định được làm cấp công trình.</p> <p>- Đối với đường trong đô thị có tổng chiều dài ≤ 1.000 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV</p> <p>- Đường trên cao trong đô thị xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II</p>							
1.4.1.4 Nút giao thông (đồng mức, khác mức)	Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe/ngày đêm)	≥ 30	$10 \div < 30$	$3 \div < 10$	< 3		1.4.1.4 Nút giao thông (đồng mức, khác mức)	Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe/ngày đêm)	≥ 30	$10 \div < 30$	$3 \div < 10$	< 3		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
1.4.1.5 Các loại đường khác: a) Đường nông thôn b) Đường chuyên dùng để phục vụ vận chuyển, đi lại của một hoặc một số tổ chức, cá nhân nhưng không bao gồm mục 1.4.1.1 đến 1.4.1.3 (ví dụ: đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường tạm phục vụ thi công, đường trong khu vui chơi,	Mức độ quan trọng					Mọi quy mô	1.4.1.5 Các loại đường khác: a) Đường nông thôn b) Đường chuyên dùng để phục vụ vận chuyển, đi lại của một hoặc một số tổ chức, cá nhân nhưng không bao gồm mục 1.4.1.1 đến 1.4.1.3 (ví dụ: đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường tạm phục vụ thi công, đường trong khu vui chơi,	Mức độ quan trọng					Mọi quy mô	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH		
	<i>nghỉ dưỡng, ...)</i> <i>Ghi chú:</i> <i>Đường thử nghiệm xe ô tô xác định cấp theo mục 1.4.1.2</i> c) Đường xe đạp; đường đi bộ								<i>nghỉ dưỡng, ...)</i> <i>Ghi chú:</i> <i>Đường thử nghiệm xe ô tô xác định cấp theo mục 1.4.1.2</i> c) Đường xe đạp; đường đi bộ									
1.4.2	Công trình đường sắt							1.4.2	Công trình đường sắt									
	1.4.2.1 Đường sắt đô thị (bao gồm đường tàu điện ngầm, đường tàu điện đi trên mặt đất, đường tàu điện trên cao, đường sắt một ray tự động dẫn hướng và đường xe điện bánh sắt)	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô					1.4.2.1 Đường sắt đô thị										
								a) Đường tàu điện ngầm	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô								
								b) Đường tàu điện đi trên mặt đất, đường tàu điện trên cao, đường sắt một ray tự động dẫn hướng và đường xe điện bánh sắt		Cấp I với mọi quy mô								
	1.4.2.2 Đường sắt quốc gia,	Tốc độ thiết kế (km/h)	≥200	120 ÷ <200	80 ÷ <120	<80		1.4.2.2 Đường sắt quốc gia,	Tốc độ thiết kế (km/h)	≥200	120 ÷ <200	80 ÷ <120	<80					

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>						THUYẾT MINH	
	khổ đường 1.435 mm <i>Ghi chú: Đường sắt tốc độ cao là một loại hình của đường sắt quốc gia có tốc độ thiết kế từ 200 km/h trở lên, có khổ đường 1.435 mm, đường đôi, điện khí hóa</i>							<i>đường sắt địa phương (trừ đường sắt đô thị), khổ đường 1.435 mm</i> <i>Ghi chú: Đường sắt tốc độ cao là một loại hình của đường sắt quốc gia có tốc độ thiết kế từ 200 km/h trở lên, có khổ đường 1.435 mm, đường đôi, điện khí hóa</i>							
1.4.2.3	Đường sắt quốc gia, khổ đường 1.000 mm; đường lồng, khổ đường (1.435 - 1.000) mm	Tốc độ thiết kế (km/h)		100 ÷ 120	60 ÷ <100	<60		1.4.2.3	Đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương (trừ đường sắt đô thị), khổ đường 1.000 mm; đường lồng, khổ đường	Tốc độ thiết kế (km/h)		100 ÷ 120	60 ÷ <100	<60	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH		
								(1.435 - 1.000) mm										
	1.4.2.4 Đường sắt chuyên dụng	Tốc độ thiết kế (km/h)			≥ 70	< 70		1.4.2.4 Đường sắt chuyên dùng										
								a) Có nối ray với đường sắt quốc gia hoặc đường sắt địa phương	Tốc độ thiết kế (km/h)	- Trường hợp nối ray với đường sắt khổ đường 1.435 mm: Xác định cấp theo mục 1.4.2.2 - Trường hợp nối ray với đường sắt khổ đường 1.000 mm; đường lồng, khổ đường (1.435 - 1.000) mm: Xác định cấp theo mục 1.4.2.3								
								b) Không nối ray với đường sắt quốc gia hoặc đường sắt địa phương	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô								
1.4.3	Công trình cầu							1.4.3	Công trình cầu									
	1.4.3.1 Cầu phao	Lưu lượng quy đổi (xe/ngày đêm)		> 3.000	$1.000 \div 3.000$	$700 \div < 1.000$	$500 \div < 700$	1.4.3.1 Cầu phao	Lưu lượng quy đổi (xe/ngày đêm)		> 3.000	$1.000 \div 3.000$	$700 \div < 1.000$	$500 \div < 700$				
1.4.4	Công trình đường thủy nội địa							1.4.4	Công trình đường thủy nội địa									
	1.4.4.1 Công trình sửa chữa tiên thủy nội địa (bến, ụ, triền, đả...)	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)		> 30	$10 \div 30$	$5 \div < 10$	< 5	1.4.4.1 Công trình sửa chữa tiên thủy nội địa (bến, ụ, triền, đả...)	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)		> 30	$10 \div 30$	$5 \div < 10$	< 5				
	1.4.4.2 Cảng, bến thủy nội địa								1.4.4.2 Cảng, bến thủy nội địa									

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
a) Cảng, bến hàng hóa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>5	3 ÷ 5	1,5 ÷ <3	0,75 ÷ <1,5	<0,75	a) Cảng, bến hàng hóa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>5	3 ÷ 5	1,5 ÷ <3	0,75 ÷ <1,5	<0,75	
b) Cảng, bến hành khách	Cỡ phương tiện lớn nhất (ghế)	>500	300 ÷ 500	100 ÷ <300	50 ÷ <100	<50	b) Cảng, bến hành khách	Cỡ phương tiện lớn nhất (ghế)	>500	300 ÷ 500	100 ÷ <300	50 ÷ <100	<50	
1.4.4.3 Bến phà	Lưu lượng (xe quy đổi/ngày đêm)	>1.500	700 ÷ 1.500	400 ÷ <700	200 ÷ <400	<200	1.4.4.3 Bến phà	Lưu lượng (xe quy đổi/ngày đêm)	>1.500	700 ÷ 1.500	400 ÷ <700	200 ÷ <400	<200	
1.4.4.4 Âu tàu	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>3	1,5 ÷ 3	0,75 ÷ <1,5	0,2 ÷ <0,75	<0,2	1.4.4.4 Âu tàu	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>3	1,5 ÷ 3	0,75 ÷ <1,5	0,2 ÷ <0,75	<0,2	
1.4.4.5 Đường thủy có bề rộng (B) hoặc độ sâu (H) nước chạy tàu:							1.4.4.5 Đường thủy có bề rộng (B) hoặc độ sâu (H) nước chạy tàu:							
a) Trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo	Bề rộng B (m) hoặc độ sâu H (m) nước chạy tàu	B >120 hoặc H >5	B = 90 ÷ <120 hoặc H = 4 ÷ 5	B = 70 ÷ <90 hoặc H = 3 ÷ <4	B = 50 ÷ <70 hoặc H = 2 ÷ <3	B <50 hoặc H <2	a) Trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo	Bề rộng B (m) hoặc độ sâu H (m) nước chạy tàu	B >120 hoặc H >5	B = 90 ÷ <120 hoặc H = 4 ÷ 5	B = 70 ÷ <90 hoặc H = 3 ÷ <4	B = 50 ÷ <70 hoặc H = 2 ÷ <3	B <50 hoặc H <2	
b) Trên kênh đào	Bề rộng B (m) hoặc độ sâu H (m) nước chạy tàu	B >70 hoặc H >5	B = 50 ÷ <70 hoặc H = 4 ÷ 5	B = 40 ÷ <50 hoặc H = 3 ÷ <4	B = 30 ÷ <40 hoặc H = 2 ÷ <3	B <30 hoặc H <2	b) Trên kênh đào	Bề rộng B (m) hoặc độ sâu H (m) nước chạy tàu	B >70 hoặc H >5	B = 50 ÷ <70 hoặc H = 4 ÷ 5	B = 40 ÷ <50 hoặc H = 3 ÷ <4	B = 30 ÷ <40 hoặc H = 2 ÷ <3	B <30 hoặc H <2	
1.4.5	Công trình hàng hải						1.4.5	Công trình hàng hải						
	1.4.5.1 Công trình bến cảng biển; khu chuyên tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão							1.4.5.1 Công trình bến cảng biển; khu chuyên tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão						

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH
a) Bến cảng hàng hóa, công vụ	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5	a) Bến cảng hàng hóa, công vụ	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5	
b) Bến cảng hành khách	Tổng dung tích của tàu (nghìn GT)	>150	>100 ÷ 150	>50 ÷ 100	>30 ÷ 50	≤30	b) Bến cảng hành khách	Tổng dung tích của tàu (nghìn GT)	>150	>100 ÷ 150	>50 ÷ 100	>30 ÷ 50	≤30	
c) Khu chuyên tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5	c) Khu chuyên tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5	
1.4.5.2 Cơ sở sửa chữa tàu biển, phương tiện thủy; âu tàu biển, ụ tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng...)	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5	1.4.5.2 Cơ sở sửa chữa tàu biển, phương tiện thủy; âu tàu biển, ụ tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng...)	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5	
1.4.5.3 Luồng hàng hải	Bề rộng luồng một làn B (m) hoặc Chiều sâu chạy tàu H _{ct} (m)	B >190 hoặc H _{ct} ≥16	140 < B ≤190 hoặc 14 ≤ H _{ct} <16	80 < B ≤140 hoặc 8 ≤ H _{ct} <14	50 < B ≤80 hoặc 5 ≤ H _{ct} <8	B ≤50 hoặc H _{ct} <5	1.4.5.3 Luồng hàng hải	Bề rộng luồng một làn B (m) hoặc Chiều sâu chạy tàu H _{ct} (m)	B >190 hoặc H _{ct} ≥16	140 < B ≤190 hoặc 14 ≤ H _{ct} <16	80 < B ≤140 hoặc 8 ≤ H _{ct} <14	50 < B ≤80 hoặc 5 ≤ H _{ct} <8	B ≤50 hoặc H _{ct} <5	
1.4.5.4 Các công trình hàng hải khác:							1.4.5.4 Các công trình hàng hải khác:							

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH	
	a) Phao báo hiệu hàng hải	Đường kính phao D (m)	$D \geq 10$	$5 \leq D < 10$	$3 \leq D < 5$	$2 \leq D < 3$	$D < 2$		a) Phao báo hiệu hàng hải	Đường kính phao D (m)	$D \geq 10$	$5 \leq D < 10$	$3 \leq D < 5$	$2 \leq D < 3$	$D < 2$	
	b) Công trình chỉnh trị, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ	Chiều cao lớn nhất của công trình (m)	> 16	$> 12 \div 16$	$> 8 \div 12$	$> 5 \div 8$	≤ 5		b) Công trình chỉnh trị, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ	Chiều cao lớn nhất của công trình (m)	> 16	$> 12 \div 16$	$> 8 \div 12$	$> 5 \div 8$	≤ 5	
1.4.6	Công trình hàng không							1.4.6	Công trình hàng không							
	1.4.6.1 Nhà ga hàng không (Nhà ga chính)	Lượt hành khách (triệu khách/năm)	≥ 10	< 10					1.4.6.1 Nhà ga hàng không (Nhà ga chính)	Lượt hành khách (triệu khách/năm)	≥ 10	< 10				
	1.4.6.2 Khu bay	Cấp sân bay theo quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)	Sân bay cấp từ 4E trở lên	Sân bay cấp thấp hơn 4E					1.4.6.2 Khu bay	Cấp sân bay theo quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)	Sân bay cấp từ 4E trở lên	Sân bay cấp thấp hơn 4E				
	1.4.6.3 Các công trình bảo đảm hoạt động bay								1.4.6.3 Các công trình bảo đảm hoạt động bay							
	a) Trung tâm kiểm soát không lưu/ Trung tâm kiểm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô						a) Trung tâm kiểm soát không lưu/ Trung tâm kiểm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô					

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH	
soát đường dài								soát đường dài									
b) Đài kiểm soát không lưu				Cảng hàng không quốc tế	Cảng hàng không, sân bay nội địa			b) Đài kiểm soát không lưu				Cảng hàng không quốc tế	Cảng hàng không, sân bay nội địa				
1.4.6.4 Hãng ga máy bay		Mức độ quan trọng		Cấp I với mọi quy mô				1.4.6.4 Hãng ga máy bay		Mức độ quan trọng		Cấp I với mọi quy mô					
Ghi chú: <ul style="list-style-type: none"> - Công trình giao thông khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.4 thì sử dụng Bảng 1.4 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình giao thông trong Phụ lục III. 								Ghi chú: <ul style="list-style-type: none"> - Công trình giao thông khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.4 thì sử dụng Bảng 1.4 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình giao thông trong Phụ lục III. 									
Bảng 1.5 Phân cấp công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)								Bảng 1.5 Phân cấp công trình phục vụ nông nghiệp và môi trường (công trình nông nghiệp và môi trường)								- Điều chỉnh tên loại công trình theo ý kiến của Bộ NN&MT và Dự thảo Nghị định QLCL - Cơ bản kế thừa theo quy định hiện hành - Cập nhật Nghị định 53/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định	
STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III	IV				Đặc biệt	I	II	III	IV		
1.5.1	Công trình thủy lợi			>50	>10 ÷ 50	>2 ÷ 10	≤2	1.5.1	Công trình thủy lợi			>50	>10 ÷ 50	>2 ÷ 10	≤2		
	1.5.1.1 Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)	Diện tích (nghìn ha)							1.5.1.1 Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)	Diện tích (nghìn ha)							
	1.5.1.2 Hồ chứa nước ứng với mục	Dung tích	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3		1.5.1.2 Hồ chứa nước ứng với mục	Dung tích	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH
nước dâng bình thường	(triệu m ³)							nước dâng bình thường	(triệu m ³)							113/2007/NĐ-CP
1.5.1.3 Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	Lưu lượng (m ³ /s)	>20	>10 ÷ 20	>2 ÷ 10	≤2			1.5.1.3 Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	Lưu lượng (m ³ /s)	>20	>10 ÷ 20	>2 ÷ 10	≤2			
1.5.1.4 Trạm bơm								1.5.1.4 Trạm bơm								
a) Trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp	Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h)	≥360	180 ÷ <360	72 ÷ <180	3,6 ÷ <72	<3,6		a) Trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp	Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h)	≥360	180 ÷ <360	72 ÷ <180	3,6 ÷ <72	<3,6		
b) Trạm bơm tưới	Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h)			≥12	2 ÷ <12	<2		b) Trạm bơm tưới	Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h)			≥12	2 ÷ <12	<2		
1.5.1.5 Công đồng bằng Đối với các công qua đập hoặc tràn xả lũ lấy theo cấp của đập hoặc tràn xả lũ tương ứng								1.5.1.5 Công đồng bằng Đối với các công qua đập hoặc tràn xả lũ lấy theo cấp của đập hoặc tràn xả lũ tương ứng								
a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Chiều rộng thông nước (m)		>30	20 ÷ 30	3 ÷ <20	<3		a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Chiều rộng thông nước (m)		>30	20 ÷ 30	3 ÷ <20	<3		
b) Đối với các vùng còn lại	Chiều rộng thông nước (m)		>20	10 ÷ 20	1,5 ÷ <10	<1,5		b) Đối với các vùng còn lại	Chiều rộng thông nước (m)		>20	10 ÷ 20	1,5 ÷ <10	<1,5		
1.5.1.6 Hệ thống dẫn, chuyên nước								1.5.1.6 Hệ thống dẫn, chuyên nước								
1.5.1.6.1 Hệ thống tiêu, thoát nước, tưới tiêu kết hợp (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng)								1.5.1.6.1 Hệ thống tiêu, thoát nước, tưới tiêu kết hợp (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng)								

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Lưu lượng (m ³ /s)		≥100	50 ÷ <100	3 ÷ <50	<3		a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Lưu lượng (m ³ /s)		≥100	50 ÷ <100	3 ÷ <50	<3		
	b) Đối với các vùng còn lại	Lưu lượng (m ³ /s)		≥50	20 ÷ <50	1,5 ÷ <20	<1,5		b) Đối với các vùng còn lại	Lưu lượng (m ³ /s)		≥50	20 ÷ <50	1,5 ÷ <20	<1,5		
1.5.1.6.2 Hệ thống cấp, tưới nước (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng)								1.5.1.6.2 Hệ thống cấp, tưới nước (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng)									
	a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Lưu lượng (m ³ /s)		≥40	20 ÷ <40	1 ÷ <20	<1		a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Lưu lượng (m ³ /s)		≥40	20 ÷ <40	1 ÷ <20	<1		
	b) Đối với các vùng còn lại	Lưu lượng (m ³ /s)		≥20	10 ÷ <20	0,5 ÷ <10	<0,5		b) Đối với các vùng còn lại	Lưu lượng (m ³ /s)		≥20	10 ÷ <20	0,5 ÷ <10	<0,5		
1.5.1.6.3 Tuynel								1.5.1.6.3 Tuynel									
	a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Lưu lượng (m ³ /s)		≥100	50 ÷ <100	3 ÷ <50	<3		a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Lưu lượng (m ³ /s)		≥100	50 ÷ <100	3 ÷ <50	<3		
	b) Đối với các vùng còn lại	Lưu lượng (m ³ /s)		≥50	20 ÷ <50	1,5 ÷ <20	<1,5		b) Đối với các vùng còn lại	Lưu lượng (m ³ /s)		≥50	20 ÷ <50	1,5 ÷ <20	<1,5		
	1.5.1.7 Đường ống	Lưu lượng (m ³ /s)		>1,8	1,5 ÷ ≤1,8	0,025 ÷ <1,5	<0,025		1.5.1.7 Đường ống	Lưu lượng (m ³ /s)		>1,8	1,5 ÷ ≤1,8	0,025 ÷ <1,5	<0,025		
	1.5.1.8 Bờ bao	Diện tích khu vực bảo vệ (nghìn ha)			≥10	0,5 ÷ <10	<0,5		1.5.1.8 Bờ bao	Diện tích khu vực bảo vệ (nghìn ha)			≥10	0,5 ÷ <10	<0,5		
1.5.2	Công trình đê điều: Xác định cấp theo Quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ ủy quyền theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của							1.5.2	Công trình đê điều: Xác định cấp theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và <i>Môi trường theo quy định tại</i> khoản 2 Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều, <i>đã được sửa đổi bởi</i>								

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹		Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>		THUYẾT MINH																																																									
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.		<i>Điều 29 Nghị định 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.</i>																																																											
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.5 thì sử dụng Bảng 1.5 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Đối với cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới và các công trình NN&PTNT khác, do tính đặc thù, trong các dự án đầu tư xây dựng các công trình này thường bao gồm các loại công trình như: Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật. v.v... vì vậy khi phân cấp công trình sẽ tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể để vận dụng phân cấp cho phù hợp trên cơ sở nguyên tắc phân cấp quy định tại Thông tư này. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình NN&PTNT trong Phụ lục III. 		<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công trình nông nghiệp và <i>môi trường (NN&MT)</i> khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.5 thì sử dụng Bảng 1.5 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất. - Đối với cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới và các công trình <i>NN&MT</i> khác, do tính đặc thù, trong các dự án đầu tư xây dựng các công trình này thường bao gồm các loại công trình như: Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật. v.v... vì vậy khi phân cấp công trình sẽ tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể để vận dụng phân cấp cho phù hợp trên cơ sở nguyên tắc phân cấp quy định tại Thông tư này. - Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình <i>NN&MT</i> trong Phụ lục III. 																																																											
Phụ lục II PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY MÔ KẾT CẤU		Phụ lục II PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY MÔ KẾT CẤU																																																											
Bảng 2. Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu		Bảng 2. Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu		- Bổ sung quy định đối với trường hợp chiều cao nhà nằm ngoài phạm vi áp dụng của QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia																																																									
<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">STT</th> <th rowspan="2">Loại kết cấu</th> <th rowspan="2">Tiêu chí phân cấp</th> <th colspan="5">Cấp công trình</th> </tr> <tr> <th>Đặc biệt</th> <th>I</th> <th>II</th> <th>III</th> <th>IV</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">2.1</td> <td rowspan="2">2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà</td> <td>a) Chiều cao (m)</td> <td>>200</td> <td>>75 ÷ 200</td> <td>>28 ÷ 75</td> <td>>6 ÷ 28</td> <td>≤6</td> </tr> <tr> <td>b) Số tầng cao</td> <td>>50</td> <td>25 ÷ 50</td> <td>8 ÷ 24</td> <td>2 ÷ 7</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table>		STT	Loại kết cấu			Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					Đặc biệt	I	II	III	IV	2.1	2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà	a) Chiều cao (m)	>200	>75 ÷ 200	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6	b) Số tầng cao	>50	25 ÷ 50	8 ÷ 24	2 ÷ 7	1	<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">STT</th> <th rowspan="2">Loại kết cấu</th> <th rowspan="2">Tiêu chí phân cấp</th> <th colspan="5">Cấp công trình</th> </tr> <tr> <th>Đặc biệt</th> <th>I</th> <th>II</th> <th>III</th> <th>IV</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">2.1</td> <td rowspan="2">2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà</td> <td>a) Chiều cao (m)</td> <td>><i>H*</i></td> <td>>75 ÷ <i>H*</i></td> <td>>28 ÷ 75</td> <td>>6 ÷ 28</td> <td>≤6</td> </tr> <tr> <td>b) Số tầng cao</td> <td>>50</td> <td>25 ÷ 50</td> <td>8 ÷ 24</td> <td>2 ÷ 7</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table>		STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					Đặc biệt	I	II	III	IV	2.1	2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà	a) Chiều cao (m)	> <i>H*</i>	>75 ÷ <i>H*</i>	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6	b) Số tầng cao	>50	25 ÷ 50	8 ÷ 24	2 ÷ 7	1		
STT	Loại kết cấu						Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình																																																					
		Đặc biệt	I	II	III	IV																																																							
2.1	2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà	a) Chiều cao (m)	>200	>75 ÷ 200	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6																																																						
		b) Số tầng cao	>50	25 ÷ 50	8 ÷ 24	2 ÷ 7	1																																																						
STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình																																																										
			Đặc biệt	I	II	III	IV																																																						
2.1	2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà	a) Chiều cao (m)	> <i>H*</i>	>75 ÷ <i>H*</i>	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6																																																						
		b) Số tầng cao	>50	25 ÷ 50	8 ÷ 24	2 ÷ 7	1																																																						

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH
<p><i>Cấp công trình của nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ kết hợp các mục đích dân dụng khác được xác định theo quy mô kết cấu quy định tại mục này. Nhà ở biệt thự không thấp hơn cấp III</i></p> <p>2.1.2 Công trình nhiều tầng có sàn (không bao gồm kết cấu mục 2.2)</p> <p>2.1.3 Kết cấu nhịp lớn dạng khung (không bao gồm kết cấu mục 2.3 và 2.5) <i>Ví dụ: Cổng chào, nhà cầu, cầu băng tải, khung treo biển báo giao thông, kết cấu tại các trạm thu phí</i></p>	c) Tổng diện tích sàn (nghìn m ²)		>30	>10 ÷ 30	1 ÷ 10	<1		- <i>Cấp công trình của nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ kết hợp các mục đích dân dụng khác được xác định theo quy mô kết cấu quy định tại mục này. Nhà ở biệt thự không thấp hơn cấp III</i>	c) Tổng diện tích sàn (nghìn m ²)		>30	>10 ÷ 30	1 ÷ 10	<1	<p>về An toàn cháy cho nhà và công trình.</p> <p>- Sửa đổi chú thích tại mục 2.4 để phù hợp với quy định về chất độc tại khoản 5 Điều 2 Luật Hóa chất 69/2025/QH15.</p> <p>- Sửa đổi chú thích tại mục 2.6 đối với hầm thủy lợi, hầm thủy điện theo ý kiến của Bộ Công Thương và Bộ NN&MT.</p> <p>- Sửa đổi điểm đ mục 3 phần Ghi chú của Bảng 2 về cách xác định chiều cao trụ cầu cho dễ hiểu.</p>	
	d) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	>200	100 ÷ 200	50 ÷ <100	15 ÷ <50	<15		d) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	>200	100 ÷ 200	50 ÷ <100	15 ÷ <50	<15			
	đ) Độ sâu ngầm (m)		>18	6 ÷ 18	<6			đ) Độ sâu ngầm (m)		>18	6 ÷ 18	<6				
	e) Số tầng ngầm		≥5	2 ÷ 4	1			e) Số tầng ngầm		≥5	2 ÷ 4	1				

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	<i>trên các tuyến giao thông và các kết cấu nhịp lớn tương tự khác</i>								<i>trên các tuyến giao thông và các kết cấu nhịp lớn tương tự khác</i>								
									<p>Ghi chú:</p> <p>1. Đối với các nhà thuộc nhóm nguy hiểm cháy theo công năng F1.2, F1.3, F4.2, F4.3 và nhà hỗn hợp quy định tại mục 1.1.3 QCVN 06:2022/BXD: $H^* = 150$.</p> <p>2. Đối với các trường hợp khác mục 1 của ghi chú này: $H^* = 200$.</p>								
2.2	<p>2.2.1 Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (không gồm mục 2.2.3) <i>Vi dụ: Tượng đài, cột/tháp quảng cáo, cột truyền tải điện, ống khói, cột tín hiệu giao thông và các kết cấu tương tự khác.</i></p>	Chiều cao của kết cấu (m)	>200	>75 ÷ 200	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6	2.2	<p>2.2.1 Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (không gồm mục 2.2.3) <i>Vi dụ: Tượng đài, cột/tháp quảng cáo, cột truyền tải điện, ống khói, cột tín hiệu giao thông và các kết cấu tương tự khác.</i></p>	Chiều cao của kết cấu (m)	>200	>75 ÷ 200	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6		
	<p>2.2.2 Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công</p>	Chiều cao của kết cấu (m)	≥300	150 ÷ <300	75 ÷ <150	>45 ÷ <75	≤45		<p>2.2.2 Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công</p>	Chiều cao của kết cấu (m)	≥300	150 ÷ <300	75 ÷ <150	>45 ÷ <75	≤45		

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
	trình hạ tầng kỹ thuật <i>Vi dụ: Cột ăng ten, tháp thu phát sóng truyền thanh/truyền hình; cột BTS; cột đèn, cột điện trong hệ thống chiếu sáng...</i>								trình hạ tầng kỹ thuật <i>Vi dụ: Cột ăng ten, tháp thu phát sóng truyền thanh/truyền hình; cột BTS; cột đèn, cột điện trong hệ thống chiếu sáng...</i>								
	2.2.3 Đền biển, đăng tiêu	Chiều cao của kết cấu (m)		≥ 58	$26,5 \div < 58$	$7,5 \div < 26,5$	$< 7,5$		2.2.3 Đền biển, đăng tiêu	Chiều cao của kết cấu (m)		≥ 58	$26,5 \div < 58$	$7,5 \div < 26,5$	$< 7,5$		
2.3	Tuyến cáp treo	a) Chiều cao trụ đỡ (m) hoặc Độ cao so với mặt đất, mặt nước (m)	> 200	$> 75 \div 200$	$> 28 \div 75$	$> 6 \div 28$	≤ 6		2.3	Tuyến cáp treo	a) Chiều cao trụ đỡ (m) hoặc Độ cao so với mặt đất, mặt nước (m)	> 200	$> 75 \div 200$	$> 28 \div 75$	$> 6 \div 28$	≤ 6	
		b) Khoảng cách lớn nhất (m) giữa hai trụ cáp	≥ 1.000	$500 \div < 1.000$	$200 \div < 500$	$50 \div < 200$	< 50				b) Khoảng cách lớn nhất (m) giữa hai trụ cáp	≥ 1.000	$500 \div < 1.000$	$200 \div < 500$	$50 \div < 200$	< 50	
2.4	Kết cấu dạng bể chứa, si lô (Bể bơi, bể/giếng)	a) Dung tích chứa (nghìn m ³)		> 15	$5 \div 15$	$1 \div < 5$	< 1		2.4	Kết cấu dạng bể chứa, si lô (Bể bơi, bể/giếng)	a) Dung tích chứa (nghìn m ³)		> 15	$5 \div 15$	$1 \div < 5$	< 1	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH
	chứa các chất lỏng, chất khí, vật liệu rời; các loại bể kỹ thuật đặt thiết máy móc/thiết bị; Si lô; Tháp nước và các kết cấu chứa tương tự khác) <i>Đối với kết cấu chứa các chất độc hại (nguy hiểm tới sức khỏe con người, động vật, ảnh hưởng đến sự sống của thực vật): sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì tăng lên một cấp, nhưng không thấp hơn cấp II và không có cấp đặc biệt</i>	b) Chiều cao kết cấu chứa (m)		≥75	>28 ÷ <75	6 ÷ 28	<6		chứa các chất lỏng, chất khí, vật liệu rời; các loại bể kỹ thuật đặt thiết máy móc/thiết bị; Si lô; Tháp nước và các kết cấu chứa tương tự khác) <i>Đối với kết cấu chứa các hóa chất nguy hiểm, chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất: sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì tăng lên một cấp, nhưng không thấp hơn cấp II và không có cấp đặc biệt</i>	b) Chiều cao kết cấu chứa (m)		≥75	>28 ÷ <75	6 ÷ 28	<6	
		c) Độ sâu ngầm (m)		>18	>6 ÷ 18	>3 ÷ 6	≤3			c) Độ sâu ngầm (m)		>18	>6 ÷ 18	>3 ÷ 6	≤3	
2.5	Cầu (trong công trình giao thông)							2.5	Cầu (trong công trình giao thông)							
2.5.1	Cầu bộ: đường	a) Nhịp kết cấu	>150	>100 ÷ 150	>42 ÷ 100	>25 ÷ 42	≤25	2.5.1	Cầu bộ: đường	a) Nhịp kết cấu	>150	>100 ÷ 150	>42 ÷ 100	>25 ÷ 42	≤25	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH	
	Xét theo các tiêu chí a, b 2.5.2 Cầu đường sắt: Xét theo các tiêu chí b, c	lớn nhất (m)						Xét theo các tiêu chí a, b 2.5.2 Cầu đường sắt: Xét theo các tiêu chí b, c	lớn nhất (m)								
		b) Chiều cao trụ cầu (m)	>50	30 ÷ 50	15 ÷ <30	6 ÷ <15	<6		b) Chiều cao trụ cầu (m)	>50	30 ÷ 50	15 ÷ <30	6 ÷ <15	<6			
		c) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	>100	50 ÷ 100	25 ÷ <50	<25			c) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	>100	50 ÷ 100	25 ÷ <50	<25				
2.5.3 Cầu vượt dành cho người đi bộ, xe đạp; Cầu treo dân sinh (dành cho người đi bộ, gia súc, xe đạp, xe mô tô/ gắn máy và xe thô sơ khác; cầu dây võng, một nhịp, nằm trên đường giao thông nông thôn và khổ cầu không lớn hơn 3,5 m)	a) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)			>50	25 ÷ 50	<25		2.5.3 Cầu vượt dành cho người đi bộ, xe đạp; Cầu treo dân sinh (dành cho người đi bộ, gia súc, xe đạp, xe mô tô/ gắn máy và xe thô sơ khác; cầu dây võng, một nhịp, nằm trên đường giao thông nông thôn và khổ cầu không lớn hơn 3,5 m)	a) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)			>50	25 ÷ 50	<25			
	b) Chiều cao trụ cầu hoặc Độ cao tính từ đáy kết cấu dầm cầu tới mặt đất/nước bên dưới (m)			>30	15 ÷ 30	<15			b) Chiều cao trụ cầu hoặc Độ cao tính từ đáy kết cấu dầm cầu tới mặt đất/nước bên dưới (m)				>30	15 ÷ 30	<15		
2.6	2.6.1 Hầm (hầm giao thông đường bộ, đường sắt; hầm thủy)	a) Tổng chiều dài (m)	>1.500	500 ÷ 1.500	100 ÷ <500	<100		2.6	2.6.1 Hầm (<i>hầm giao thông đường bộ, đường sắt...</i>)	a) Tổng chiều dài (m)	>1.500	500 ÷ 1.500	100 ÷ <500	<100			
		b) Diện tích mặt cắt		≥100	30 ÷ <100	<30				b) Diện tích mặt cắt		≥100	30 ÷ <100	<30			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹							Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng							THUYẾT MINH												
	lợi, hầm thủy điện...) Mục này không bao gồm các loại hầm sau: hầm tàu điện ngầm, hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy (mục 2.10.4.b) và hầm mỏ khai thác tài nguyên, khoáng sản.	ngang theo kích thước thông thủy của hầm (m ²)																								
	c) Kết cấu vô hầm				Có kết cấu vô hầm	Không có kết cấu vô hầm					Có kết cấu vô hầm	Không có kết cấu vô hầm														
2.6.2	Bán hầm phục vụ cho giao thông đường bộ, đường sắt và để chống đất, đá rơi	Tổng chiều dài (m)		>1.500	500 ÷ 1.500	100 ÷ <500	<100																			
2.7	Tường chắn, Kè Đối với tường chắn, kè có tổng chiều dài ≤500 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV.								Mục này không bao gồm các loại hầm sau: hầm tàu điện ngầm, hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy (mục 2.10.4.b), hầm mỏ khai thác tài nguyên, khoáng sản, hầm thủy lợi và hầm thủy điện.	ngang theo kích thước thông thủy của hầm (m ²)	c) Kết cấu vô hầm															
		2.7.1	Tường chắn (Tường chắn đất, đá, trên cạn, không gồm kết cấu mục 2.9) Tường chắn sử dụng trong công trình chỉnh trị thuộc mục 2.11 và 2.12 thì xét thêm các tiêu chí của kết cấu tại các mục này														2.6.2	Bán hầm phục vụ cho giao thông đường bộ, đường sắt và để chống đất, đá rơi	Tổng chiều dài (m)		>1.500	500 ÷ 1.500	100 ÷ <500	<100		
		a)	Nền là đá	Chiều cao		>25 ÷ 40	>15 ÷ 25	>8 ÷ 15									≤8									
2.7.1	Tường chắn (Tường chắn đất, đá, trên cạn, không gồm kết cấu mục 2.9) Tường chắn sử dụng trong công trình chỉnh trị thuộc mục 2.11 và 2.12 thì xét thêm các tiêu chí của kết cấu tại các mục này								2.7	Tường chắn, Kè Đối với tường chắn, kè có tổng chiều dài ≤500 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV.	ngang theo kích thước thông thủy của hầm (m ²)	c) Kết cấu vô hầm														
a)	Nền là đá	Chiều cao		>25 ÷ 40	>15 ÷ 25	>8 ÷ 15	≤8																			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH	
2.10.2	Cống thoát nước mưa, cống chung	hoặc Diện tích mặt cắt ngang bên		≥ 2.000	$1.500 \div < 2.000$	$600 \div < 1.500$	< 600		2.10.2	Cống thoát nước mưa, cống chung	Diện tích mặt cắt ngang bên trong ống (m ²)		≥ 2.000	$1.500 \div < 2.000$	$600 \div < 1.500$	< 600	
				hoặc $\geq 3,14$	hoặc $1,77 \div < 3,14$	hoặc $0,28 \div < 1,77$	hoặc $< 0,28$						hoặc $\geq 3,14$	hoặc $1,77 \div < 3,14$	hoặc $0,28 \div < 1,77$	hoặc $< 0,28$	
2.10.3	Cống thoát nước thải	trong ống (m ²)		≥ 1.000	$600 \div < 1.000$	$200 \div < 600$	< 200		2.10.3	Cống thoát nước thải			≥ 1.000	$600 \div < 1.000$	$200 \div < 600$	< 200	
				hoặc $\geq 0,79$	hoặc $0,28 \div < 0,79$	hoặc $0,03 \div < 0,28$	hoặc $< 0,03$						hoặc $\geq 0,79$	hoặc $0,28 \div < 0,79$	hoặc $0,03 \div < 0,28$	hoặc $< 0,03$	
2.10.4 Công cấp, hào, tụy nen (sử dụng trong: công trình thông tin, truyền thông; hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy) <i>Đối với cống cấp, hào, tụy nen có tổng chiều dài ≤ 1.000 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV</i>								2.10.4 Công cấp, hào, tụy nen (sử dụng trong: công trình thông tin, truyền thông; hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy) <i>Đối với cống cấp, hào, tụy nen tổng chiều dài ≤ 1.000 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV</i>									
a)	Hào kỹ thuật, cống cấp	Bề rộng thông thủy (m)				$> 0,7$	$\leq 0,7$		a)	Hào kỹ thuật, cống cấp	Bề rộng thông thủy (m)				$> 0,7$	$\leq 0,7$	
b)	Tụy nen kỹ thuật (Hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy không lớn hơn cấp I)	Bề rộng thông thủy (m)	> 7	$> 3 \div 7$	≤ 3				b)	Tụy nen kỹ thuật (Hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy không lớn hơn cấp I)	Bề rộng thông thủy (m)	> 7	$> 3 \div 7$	≤ 3			
2.10.5	Đường ống dẫn dầu, dẫn khí đốt	a) Đường kính trong của ống (mm)		≥ 300	< 300				2.10.5	Đường ống dẫn dầu, dẫn khí đốt	a) Đường kính trong của ống (mm)		≥ 300	< 300			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH
		b) Vị trí xây dựng		Dưới biển	Dưới sông	Trên đất liền				b) Vị trí xây dựng		Dưới biển	Dưới sông	Trên đất liền		
2.11	Cảng biển							2.11	Cảng biển							
	2.11.1 Công trình ven biển: Bến cảng biển; khu vực neo đậu chuyên tải, tránh trú bão; cầu cảng biển.	a) Chiều cao bến (m)	>20	>15 ÷ 20	>10 ÷ 15	>5 ÷ 10	≤5		2.11.1 Công trình ven biển: Bến cảng biển; khu vực neo đậu chuyên tải, tránh trú bão; cầu cảng biển.	a) Chiều cao bến (m)	>20	>15 ÷ 20	>10 ÷ 15	>5 ÷ 10	≤5	
		b) Diện tích mặt bến cảng (nghìn m ²)		≥20	>10 ÷ <20	1 ÷ 10	<1			b) Diện tích mặt bến cảng (nghìn m ²)		≥20	>10 ÷ <20	1 ÷ 10	<1	
	2.11.2 Các kết cấu chính trị cửa biển, ven biển (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ...)	Chiều cao lớn nhất của công trình (m)	>16	>12 ÷ 16	>8 ÷ 12	>5 ÷ 8	≤5	2.11.2 Các kết cấu chính trị cửa biển, ven biển (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ...)	Chiều cao lớn nhất của công trình (m)	>16	>12 ÷ 16	>8 ÷ 12	>5 ÷ 8	≤5		
	2.11.3 Bến phà, cảng và cầu cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng...)							2.11.3 Bến phà, cảng và cầu cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng...)								
2.12	Cảng đường thủy nội địa							2.12	Cảng đường thủy nội địa							

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng								THUYẾT MINH		
	2.12.1 Cảng, bến hàng hóa, bến hành khách, cầu cảng đường thủy nội địa;	a) Chiều cao bến (m) hoặc chiều cao công trình (m)		>8	>5 ÷ 8	>3 ÷ 5	≤3		2.12.1 Cảng, bến hàng hóa, bến hành khách, cầu cảng đường thủy nội địa;	a) Chiều cao bến (m) hoặc chiều cao công trình (m)		>8	>5 ÷ 8	>3 ÷ 5	≤3			
	2.12.2 Các kết cấu chính trị trong sông	b) Diện tích mặt bến (nghìn m ²)		≥10	5 ÷ <10	1 ÷ <5	<1		2.12.2 Các kết cấu chính trị trong sông	b) Diện tích mặt bến (nghìn m ²)		≥10	5 ÷ <10	1 ÷ <5	<1			
2.13	Âu tầu	Độ sâu mực nước (m)	>20	>15 ÷ 20	>10 ÷ 15	>5 ÷ 10	≤5		2.13	Âu tầu	Độ sâu mực nước (m)	>20	>15 ÷ 20	>10 ÷ 15	>5 ÷ 10	≤5		
2.14	Kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác								2.14	Kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác								
	2.14.1 Phục vụ cho lắp đặt các trò chơi mạo hiểm có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng (tàu lượn, tháp, trụ thép, máng trượt nước, kết cấu thép đỡ thiết bị trò chơi,...)	Tổng chiều cao bao gồm công trình và phần thiết bị công nghệ gắn vào công trình (m)			>15	≤15			2.14.1 Phục vụ cho lắp đặt các trò chơi mạo hiểm có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng (tàu lượn, tháp, trụ thép, máng trượt nước, kết cấu thép đỡ thiết bị trò chơi,...)	Tổng chiều cao bao gồm công trình và phần thiết bị công nghệ gắn vào công trình (m)			>15	≤15				
	2.14.2 Hàng rào, tường rào; Lan can	Chiều cao (m)				>6	≤6		2.14.2 Hàng rào, tường rào; Lan can	Chiều cao (m)				>6	≤6			

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng ¹								Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về <i>cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng</i>								THUYẾT MINH	
can bảo vệ và kết cấu tương tự khác								can bảo vệ và kết cấu tương tự khác									
2.14.3 Khối xây gạch/đá/bê tông hay tấm bê tông để làm các kết cấu nhỏ lẻ như bồn hoa, bia, mộ, mốc quan trắc (trên đất liền)... và các kết cấu có quy mô nhỏ, lẻ khác: cấp IV.								2.14.3 Khối xây gạch/đá/bê tông hay tấm bê tông để làm các kết cấu nhỏ lẻ như bồn hoa, bia, mộ, mốc quan trắc (trên đất liền)... và các kết cấu có quy mô nhỏ, lẻ khác: cấp IV.									
<p>Ghi chú:</p> <p>1. Xác định cấp công trình theo loại và quy mô kết cấu được thực hiện theo trình tự sau:</p> <p>a) Trên cơ sở đặc điểm của công trình, xác định loại kết cấu theo các mục trong Bảng 2;</p> <p>b) Xác định cấp công trình theo tất cả các tiêu chí phân cấp quy định cho loại kết cấu đã xác định tại điểm a (nêu trên). Lấy cấp cao nhất xác định được làm cấp công trình.</p> <p>2. Một số thuật ngữ sử dụng trong tiêu chí phân cấp của Bảng 2 được hiểu như sau:</p> <p>a) <i>Nhà, Kết cấu dạng nhà</i>: Công trình xây dựng dạng hình khối, có phần nổi trên mặt đất, được cấu tạo từ kết cấu chịu lực, bao che (có thể có hoặc không) và mái.</p> <p>b) <i>Cao độ mặt đất hoặc cao độ mặt đất đặt công trình</i>: Cao độ lấy theo quy hoạch được duyệt (tại những khu vực chưa có quy hoạch, lấy theo cao độ thiết kế hoặc cao độ mặt đất hiện trạng với công trình hiện hữu).</p> <p>c) <i>Tầng trên mặt đất</i>: Tầng mà cao độ mặt sàn của nó cao hơn hoặc bằng cao độ mặt đất đặt công trình.</p> <p>d) <i>Tầng hầm (hoặc tầng ngầm)</i>: Tầng mà hơn một nửa chiều cao của nó nằm dưới cao độ mặt đất đặt công trình.</p> <p>đ) <i>Tầng nửa/bán hầm (hoặc tầng nửa/bán ngầm)</i>: Tầng mà một nửa chiều cao của nó nằm trên hoặc bằng cao độ mặt đất đặt công trình.</p> <p>e) <i>Tầng lửng</i>: Tầng trung gian giữa các tầng mà sàn của nó (sàn lửng) nằm giữa sàn của hai tầng có công năng sử dụng chính hoặc nằm giữa mái công trình và sàn tầng có công năng sử dụng chính ngay bên dưới; tầng lửng có diện tích sàn nhỏ hơn diện tích sàn xây dựng tầng có công năng sử dụng chính ngay bên dưới.</p>																	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>g) <i>Tầng áp mái</i>: Tầng nằm bên trong không gian của mái dốc mà toàn bộ hoặc một phần mặt đứng của nó được tạo bởi bề mặt mái nghiêng hoặc mái gấp, trong đó tường đứng (nếu có) không cao quá mặt sàn 1,5 m.</p> <p>h) <i>Tầng tum hoặc tầng mái tum</i>: Tầng trên cùng của tòa nhà sử dụng cho các mục đích bao che lồng cầu thang, giếng thang máy, các thiết bị công trình (nếu có) và phục vụ mục đích lên sàn mái và cứu nạn cứu hộ.</p> <p>i) <i>Tầng kỹ thuật</i>: Tầng sử dụng để bố trí các thiết bị kỹ thuật của tòa nhà (có thể kết hợp bố trí gian lánh nạn trong tầng kỹ thuật).</p> <p>k) <i>Độ sâu ngầm</i>: Chiều sâu tính từ cốt mặt đất đặt công trình tới mặt trên của sàn tầng hầm sâu nhất.</p> <p>l) <i>Nhịp kết cấu lớn nhất của nhà/công trình</i>: Khoảng cách lớn nhất giữa tim của các trụ (cột, tường) liên kê, được dùng để đỡ kết cấu nằm ngang (dầm, sàn không dầm, giàn mái, giàn cầu, cáp treo...). Riêng đối với kết cấu công xôn, lấy giá trị nhịp bằng 50% giá trị quy định trong Bảng 2.</p> <p>m) <i>Tổng diện tích sàn của nhà/công trình</i>: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.</p> <p>3. Cách xác định <i>Chiều cao</i> của công trình/kết cấu:</p> <p>a) Đối với công trình/kết cấu thuộc mục 2.1: Chiều cao được tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình (kể cả tầng tum hoặc mái dốc). Đối với công trình/kết cấu đặt trên mặt đất có các cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao tính từ cao độ mặt đất thấp nhất. Nếu trên đỉnh công trình có các thiết bị kỹ thuật như cột ăng ten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại, ... thì chiều cao của các thiết bị này không tính vào chiều cao công trình.</p> <p>b) Đối với kết cấu thuộc mục 2.2: <i>Chiều cao của kết cấu</i> được tính từ cao độ mặt đất tới điểm cao nhất của công trình. Đối với công trình có cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao tính từ cao độ mặt đất thấp nhất.</p> <p>Chiều cao của kết cấu trong một số trường hợp riêng được quy định như sau:</p>	<p>g) <i>Tầng áp mái</i>: Tầng nằm bên trong không gian của mái dốc mà toàn bộ hoặc một phần mặt đứng của nó được tạo bởi bề mặt mái nghiêng hoặc mái gấp, trong đó tường đứng (nếu có) không cao quá mặt sàn 1,5 m.</p> <p>h) <i>Tầng tum hoặc tầng mái tum</i>: Tầng trên cùng của tòa nhà sử dụng cho các mục đích bao che lồng cầu thang, giếng thang máy, các thiết bị công trình (nếu có) và phục vụ mục đích lên sàn mái và cứu nạn cứu hộ.</p> <p>i) <i>Tầng kỹ thuật</i>: Tầng sử dụng để bố trí các thiết bị kỹ thuật của tòa nhà (có thể kết hợp bố trí gian lánh nạn trong tầng kỹ thuật).</p> <p>k) <i>Độ sâu ngầm</i>: Chiều sâu tính từ cốt mặt đất đặt công trình tới mặt trên của sàn tầng hầm sâu nhất.</p> <p>l) <i>Nhịp kết cấu lớn nhất của nhà/công trình</i>: Khoảng cách lớn nhất giữa tim của các trụ (cột, tường) liên kê, được dùng để đỡ kết cấu nằm ngang (dầm, sàn không dầm, giàn mái, giàn cầu, cáp treo...). Riêng đối với kết cấu công xôn, lấy giá trị nhịp bằng 50% giá trị quy định trong Bảng 2.</p> <p>m) <i>Tổng diện tích sàn của nhà/công trình</i>: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.</p> <p>3. Cách xác định <i>Chiều cao</i> của công trình/kết cấu:</p> <p>a) Đối với công trình/kết cấu thuộc mục 2.1: Chiều cao được tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình (kể cả tầng tum hoặc mái dốc). Đối với công trình/kết cấu đặt trên mặt đất có các cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao tính từ cao độ mặt đất thấp nhất. Nếu trên đỉnh công trình có các thiết bị kỹ thuật như cột ăng ten, cột thu sét, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, bể nước kim loại, ... thì chiều cao của các thiết bị này không tính vào chiều cao công trình.</p> <p>b) Đối với kết cấu thuộc mục 2.2: <i>Chiều cao của kết cấu</i> được tính từ cao độ mặt đất tới điểm cao nhất của công trình. Đối với công trình có cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao tính từ cao độ mặt đất thấp nhất.</p> <p>Chiều cao của kết cấu trong một số trường hợp riêng được quy định như sau:</p>	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>+ Đối với kết cấu trụ/tháp/cột đỡ các thiết bị thuộc mục 2.2.1: <i>Chiều cao của kết cấu</i> được tính bằng tổng chiều cao của trụ/tháp/cột đỡ thiết bị và thiết bị đặt trên trụ/tháp/cột đỡ;</p> <p>+ Đối với các kết cấu được lắp đặt trên các công trình hiện hữu thuộc mục 2.2.2: <i>Chiều cao của kết cấu</i> được tính từ chân tới đỉnh của kết cấu được lắp đặt (ví dụ: cột BTS chiều dài 12m, đặt trên nóc nhà 3 tầng hiện hữu, chiều cao kết cấu của cột BTS này được tính là 12m).</p> <p>c) Đối với kết cấu thuộc mục 2.3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chiều cao trụ đỡ</i>: Khoảng cách từ mặt trên của bộ đỡ (móng đỡ) trụ đến đỉnh trụ; - <i>Độ cao so với mặt đất, mặt nước</i>: Khoảng cách từ cáp treo tới mặt đất hoặc mặt nước (mức nước trung bình năm) bên dưới; <p>d) Đối với kết cấu chứa thuộc mục 2.4: <i>Chiều cao kết cấu chứa</i> xác định tương tự với mục 2.1</p> <p>đ) Đối với kết cấu thuộc mục 2.5: <i>Chiều cao trụ cầu</i> là khoảng cách từ mặt trên bộ đỡ trụ (móng đỡ) đến đỉnh trụ;</p> <p>e) Đối với kết cấu tường chắn, kè thuộc mục 2.7:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chiều cao tường</i>: Tính từ mặt nền đất phía thấp hơn đến đỉnh tường chắn; - <i>Chiều cao kè</i>: Tính bằng tổng của phần kết cấu bên dưới và bên trên mặt nước. <p>g) Đối với kết cấu đập thuộc mục 2.8:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu đập thuộc mục 2.8.1: <i>Chiều cao đập</i> tính từ mặt nền thấp nhất sau khi dọn móng (không kể phần chiều cao chân khay) đến đỉnh đập; - Kết cấu đập thuộc mục 2.8.2: <i>Chiều cao đập</i> tính từ đáy chân khay thấp nhất đến đỉnh đập. <p>h) Đối với kết cấu thuộc mục 2.14.2: Chiều cao tính từ mặt đất tới đỉnh công trình/kết cấu.</p> <p>4. Cách xác định <i>Số tầng cao</i> của công trình thuộc mục 2.1:</p> <p>Số tầng cao của công trình: Tổng của tất cả các tầng trên mặt đất và tầng nửa/bán hầm nhưng không bao gồm tầng áp mái. Một số trường hợp riêng sau đây, tầng tum và các tầng lửng không tính vào Số tầng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tầng tum không tính vào số tầng cao của công trình khi sàn mái tum có diện tích không vượt quá 30% diện tích của sàn mái. 	<p>+ Đối với kết cấu trụ/tháp/cột đỡ các thiết bị thuộc mục 2.2.1: <i>Chiều cao của kết cấu</i> được tính bằng tổng chiều cao của trụ/tháp/cột đỡ thiết bị và thiết bị đặt trên trụ/tháp/cột đỡ;</p> <p>+ Đối với các kết cấu được lắp đặt trên các công trình hiện hữu thuộc mục 2.2.2: <i>Chiều cao của kết cấu</i> được tính từ chân tới đỉnh của kết cấu được lắp đặt (ví dụ: cột BTS chiều dài 12m, đặt trên nóc nhà 3 tầng hiện hữu, chiều cao kết cấu của cột BTS này được tính là 12m).</p> <p>c) Đối với kết cấu thuộc mục 2.3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chiều cao trụ đỡ</i>: Khoảng cách từ mặt trên của bộ đỡ (móng đỡ) trụ đến đỉnh trụ; - <i>Độ cao so với mặt đất, mặt nước</i>: Khoảng cách từ cáp treo tới mặt đất hoặc mặt nước (mức nước trung bình năm) bên dưới; <p>d) Đối với kết cấu chứa thuộc mục 2.4: <i>Chiều cao kết cấu chứa</i> xác định tương tự với mục 2.1</p> <p>đ) Đối với kết cấu thuộc mục 2.5: <i>Chiều cao trụ cầu</i> là khoảng cách từ mặt trên bộ đỡ trụ (móng đỡ) đến đỉnh trụ. <i>Tùy theo thiết kế mà kết cấu trụ cầu có thể nằm dưới bản mặt cầu hoặc kéo dài vượt trên bản mặt cầu (như cầu dây văng, cầu treo);</i></p> <p>e) Đối với kết cấu tường chắn, kè thuộc mục 2.7:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chiều cao tường</i>: Tính từ mặt nền đất phía thấp hơn đến đỉnh tường chắn; - <i>Chiều cao kè</i>: Tính bằng tổng của phần kết cấu bên dưới và bên trên mặt nước. <p>g) Đối với kết cấu đập thuộc mục 2.8:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu đập thuộc mục 2.8.1: <i>Chiều cao đập</i> tính từ mặt nền thấp nhất sau khi dọn móng (không kể phần chiều cao chân khay) đến đỉnh đập; - Kết cấu đập thuộc mục 2.8.2: <i>Chiều cao đập</i> tính từ đáy chân khay thấp nhất đến đỉnh đập. <p>h) Đối với kết cấu thuộc mục 2.14.2: Chiều cao tính từ mặt đất tới đỉnh công trình/kết cấu.</p> <p>4. Cách xác định <i>Số tầng cao</i> của công trình thuộc mục 2.1:</p> <p>Số tầng cao của công trình: Tổng của tất cả các tầng trên mặt đất và tầng nửa/bán hầm nhưng không bao gồm tầng áp mái. Một số trường hợp riêng sau đây, tầng tum và các tầng lửng không tính vào Số tầng cao:</p>	

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng¹	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng	THUYẾT MINH
<p>- Tầng lửng không tính vào số tầng cao của công trình trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ kết hợp các mục đích dân dụng khác: Tầng lửng có diện tích sàn không vượt quá 65% diện tích sàn xây dựng của tầng có công năng sử dụng chính ngay bên dưới và chỉ cho phép có một tầng lửng không tính vào số tầng cao của nhà. + Nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp: Duy nhất 01 tầng lửng không tính vào số tầng cao của công trình khi tầng lửng chỉ bố trí sử dụng làm khu kỹ thuật (ví dụ: sàn kỹ thuật đáy bể bơi, sàn đặt máy phát điện, hoặc các thiết bị công trình khác), có diện tích sàn xây dựng không vượt quá 10% diện tích sàn xây dựng của tầng ngay bên dưới và không vượt quá 300m². + Các công trình khác: Tầng lửng chỉ bố trí sử dụng làm khu kỹ thuật, có diện tích sàn không vượt quá 10% diện tích sàn xây dựng của tầng có công năng sử dụng chính ngay bên dưới. <p>5. Đối với kênh, mương thoát nước hở (công trình hạ tầng kỹ thuật): Xác định cấp công trình theo kết cấu gia cố của bờ kênh hoặc mái kênh (chọn loại phù hợp với mục 2.7 hoặc mục 2.9 trong Bảng 2).</p> <p>6. Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình theo loại và quy mô kết cấu trong Phụ lục III.</p>	<p>- Tầng tum không tính vào số tầng cao của công trình khi sàn mái tum có diện tích không vượt quá 30% diện tích của sàn mái.</p> <p>- Tầng lửng không tính vào số tầng cao của công trình trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ kết hợp các mục đích dân dụng khác: Tầng lửng có diện tích sàn không vượt quá 65% diện tích sàn xây dựng của tầng có công năng sử dụng chính ngay bên dưới và chỉ cho phép có một tầng lửng không tính vào số tầng cao của nhà. + Nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp: Duy nhất 01 tầng lửng không tính vào số tầng cao của công trình khi tầng lửng chỉ bố trí sử dụng làm khu kỹ thuật (ví dụ: sàn kỹ thuật đáy bể bơi, sàn đặt máy phát điện, hoặc các thiết bị công trình khác), có diện tích sàn xây dựng không vượt quá 10% diện tích sàn xây dựng của tầng ngay bên dưới và không vượt quá 300m². + Các công trình khác: Tầng lửng chỉ bố trí sử dụng làm khu kỹ thuật, có diện tích sàn không vượt quá 10% diện tích sàn xây dựng của tầng có công năng sử dụng chính ngay bên dưới. <p>5. Đối với kênh, mương thoát nước hở (công trình hạ tầng kỹ thuật): Xác định cấp công trình theo kết cấu gia cố của bờ kênh hoặc mái kênh (chọn loại phù hợp với mục 2.7 hoặc mục 2.9 trong Bảng 2).</p> <p>6. Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình theo loại và quy mô kết cấu trong Phụ lục III.</p>	
<p style="text-align: center;">Phụ lục III VÍ DỤ XÁC ĐỊNH CẤP CÔNG TRÌNH</p>	<p style="text-align: center;">Phụ lục III VÍ DỤ XÁC ĐỊNH CẤP CÔNG TRÌNH</p>	<p>- Cơ bản kế thừa các quy định hiện hành</p> <p>- Rà soát, bổ sung thêm một số ví dụ để hướng dẫn, đảm bảo trong triển khai thực hiện</p>